

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ



**THÔNG TIN ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ
NĂM 2026**

NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Lời nói đầu	2
Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi	3
Lịch sử của nhà trường	4
Cơ cấu tổ chức	5
Cơ sở vật chất	6
Các ngành đào tạo	7
Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Hoa Lư	8
<i>Chương I: Những quy định chung</i>	8
<i>Chương II: Lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy</i>	11
<i>Chương III: Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp</i>	13
<i>Chương IV: Những quy định khác đối với sinh viên</i>	20
<i>Chương V: Tổ chức thực hiện</i>	23
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	26
Giới thiệu về chương trình đào tạo	26
Mục tiêu chương trình đào tạo	27
Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	31
Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp	36
Nội dung chương trình đào tạo	36
MÔ TẢ TÓM TẮT NỘI DUNG HỌC PHẦN	45

LỜI NÓI ĐẦU

Trường Đại học Hoa Lư - Ninh Bình là trường Đại học đa ngành, được thành lập với sứ mạng trở thành: *“Trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trung tâm nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và các vùng lân cận”*.

Sau hơn 10 năm thành lập, trường Đại học Hoa Lư đã nỗ lực phấn đấu để khẳng định uy tín và vị thế của Nhà trường về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Quy mô đào tạo của Nhà trường đang dần đi vào ổn định; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật và hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên và đòi hỏi của xã hội; Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên được quan tâm; nhiều đề tài khoa học có chất lượng tốt, được ứng dụng và chuyển giao, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Nhà trường có đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục vững vàng về chuyên môn, nghiệp vụ, nhiệt tình, tâm huyết, yêu nghề; cơ sở vật chất thường xuyên được đầu tư và trang bị bổ sung, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu đào tạo của Nhà trường.

Với môi trường học tập năng động, sáng tạo và thân thiện, chất lượng đào tạo của Nhà trường từng bước được nâng lên; sinh viên tốt nghiệp ra trường được các cơ sở sử dụng lao động đánh giá đáp ứng được các yêu cầu về năng lực chuyên môn và tác phong làm việc.

Với mục đích cung cấp cho các em học sinh có nguyện vọng trở thành sinh viên của trường Đại học Hoa Lư những thông tin hữu ích về chọn ngành, chọn nghề cho phù hợp, trường Đại học Hoa Lư biên soạn cuốn *Thông tin đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2024*. Hy vọng rằng, những thông tin được cung cấp sẽ giúp cho các em học sinh có những quyết định đúng đắn, phù hợp về lựa chọn nghề nghiệp cho chính mình trong tương lai.

Cuốn *Thông tin đào tạo* còn là tài liệu cần thiết đối với các thầy cô giáo, các em sinh viên cũng như những ai quan tâm đến hoạt động giáo dục - đào tạo của Nhà trường. Do thời gian gấp rút nên nội dung của cuốn tài liệu này chắc chắn sẽ có những bất cập và thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô giáo, các em sinh viên và quý vị độc giả để lần biên soạn sau được tốt hơn./.

BAN BIÊN TẬP

SỨ MẠNG, TÂM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1. Sứ mạng:

Trường Đại học Hoa Lư là trường đại học đa ngành, có sứ mạng thực hiện hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Bình và đất nước

2. Tâm nhìn:

Đến năm 2030, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trường đại học đa ngành, đạt chuẩn quốc gia, có uy tín trong khu vực đồng bằng sông Hồng trên lĩnh vực giáo dục và đào tạo, khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Đến năm 2045, Trường Đại học Hoa Lư trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực; trung tâm nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu trong khu vực đồng bằng sông Hồng và đất nước.

3. Giá trị văn hóa:

Chất lượng - Hiệu quả - Chuyên nghiệp - Hiện đại

- *Chất lượng*: Trường Đại học Hoa Lư luôn đặt chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học lên hàng đầu trong mọi hoạt động xây dựng và phát triển của Nhà trường.

- *Hiệu quả*: Hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ cho cộng đồng, lợi ích xã hội, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

- *Chuyên nghiệp*: Môi trường làm việc thân thiện. Đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên làm việc chuyên nghiệp, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao và có khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu đổi mới và hội nhập trong giáo dục.

- *Hiện đại*: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học hiện đại; chương trình đào tạo thường xuyên được cập nhật; phương pháp dạy học luôn được đổi mới nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của người học và phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

LỊCH SỬ CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Đại học Hoa Lư được thành lập năm 2007 theo Quyết định số 407/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đây là trường đại học đầu tiên trên vùng đất Cổ đô Hoa Lư lịch sử và văn hiến.

Tiền thân của trường Đại học Hoa Lư là trường Trung học Sư phạm Ninh Bình. Trường được thành lập vào tháng 9 năm 1959, nằm trên địa bàn xã Khánh Nhạc, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo đội ngũ giáo viên trình độ Trung cấp ở các bậc học: Mầm non, Tiểu học, cung cấp nguồn nhân lực cho ngành giáo dục tỉnh Ninh Bình và một số tỉnh như Thanh Hóa, Nam Định, Hòa Bình, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Quảng Bình... trong suốt giai đoạn từ 1959 đến 1996.

Ngày 28 tháng 4 năm 1997, Trường Trung học Sư phạm Ninh Bình được nâng cấp thành Trường Cao đẳng sư phạm Ninh Bình và chuyển về địa điểm mới là xã Ninh Nhất - thị xã Ninh Bình (nay là thành phố Ninh Bình). Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo giáo viên trình độ cao đẳng cho các bậc học Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở; tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, nhằm phục vụ sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo của tỉnh Ninh Bình.

Xuất phát từ nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cũng như nhu cầu học tập của nhân dân, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh Ninh Bình đã xây dựng đề án và ra nghị quyết về việc thành lập Trường Đại học trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Bình. Với sự chung sức, đồng lòng, vượt mọi khó khăn của lãnh đạo, cán bộ, nhân dân tỉnh Ninh Bình và sự giúp đỡ của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đề án thành lập Trường Đại học Hoa Lư đã được Chính phủ đồng ý phê duyệt. Ngày 09/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định thành lập Trường Đại học Hoa Lư trực thuộc UBND tỉnh Ninh Bình. Nhà trường có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các tỉnh lân cận.

Sau hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Hoa Lư đang từng bước khẳng định uy tín và vị thế của mình trong hệ thống giáo dục đại học trên cả nước; là địa chỉ tin cậy để người dân gửi gắm con em mình vào học tập, rèn luyện vì ngày mai lập nghiệp.

CO CẤU TỔ CHỨC

Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Hoa Lư gồm:

1. Ban Giám hiệu

- TS. Vũ Văn Trường - Hiệu trưởng
- TS. Nguyễn Mạnh Quỳnh - Phó Hiệu trưởng
- ThS. Phạm Quang Huân - Phó Hiệu trưởng
- TS. Dương Trọng Luyện - Phó Hiệu trưởng

2. Các đơn vị trực thuộc

- 06 phòng chức năng, gồm: Phòng Tổ chức - Thanh tra, phòng Đào tạo - Khoa học, phòng Đảm bảo chất lượng, phòng Chính trị & Công tác HSSV, phòng Hành chính - Quản trị, phòng Tài chính.

- 06 khoa, gồm: Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non, Khoa Sư phạm Trung học, Khoa Văn hóa - Du lịch, Khoa Ngoại ngữ - Công nghệ thông tin, Khoa Kinh tế, Khoa Giáo dục thường xuyên.

- 02 bộ môn, gồm: Bộ môn Giáo dục thể chất - Tâm lý, bộ môn Lý luận chính trị.

- 01 trung tâm, gồm: Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

- Trường Phổ thông thực hành sư phạm Tràng An.

3. Tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam:

Đảng bộ Trường; các chi bộ trực thuộc Đảng bộ.

4. Các đoàn thể và tổ chức xã hội

Nhà trường có 3 đoàn thể và tổ chức xã hội, gồm: Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên và Hội Cựu chiến binh.

CƠ SỞ VẬT CHẤT

Địa chỉ: Trường Đại học Hoa Lư, Phường Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Tổng diện tích 17,3 ha. Bao gồm các hạng mục công trình sau:

- Hội trường 800 chỗ ngồi.
- Nhà Hiệu bộ 9 tầng.
- Giảng đường A: 46 phòng học.
- Giảng đường B: 55 phòng học (trong đó: 07 phòng máy tính)
- Xưởng thực hành.
- Sân đá bóng, đường chạy, khu bể bơi.
- Nhà thi đấu.
- Nhà thư viện, y tế, nhà ăn.
- Ký túc xá sinh viên có 108 phòng (sức chứa 800 sinh viên)

CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ĐƯỢC BỘ GD&ĐT CẤP PHÉP

TT	Ngành	Thời gian đào tạo (năm)
1	Sư phạm Toán học	04
2	Sư phạm Vật lý	04
3	Sư phạm Hóa học	04
4	Sư phạm Ngữ văn	04
5	Sư phạm Sinh học	04
6	Sư phạm Khoa học tự nhiên	04
7	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	04
8	Giáo dục Mầm non	04
9	Giáo dục Tiểu học	04
10	Giáo dục chính trị	04
11	Kế toán	04
12	Quản trị kinh doanh	04
13	Việt Nam học	04
14	Du lịch	04
15	Khoa học cây trồng	04
16	Công nghệ thông tin	04

QUY CHẾ

Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 435/QĐ-ĐHHL ngày 30 tháng 8 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hoa Lư)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này là sự cụ thể hóa Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo vào công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hoa Lư (sau đây gọi tắt là Trường), bao gồm: chương trình đào tạo và thời gian học tập; hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy; đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp; những quy định khác đối với sinh viên.

2. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến công tác tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học hình thức chính quy và hình thức vừa làm vừa học của Trường.

Điều 2. Chương trình đào tạo và thời gian học tập

1. Chương trình đào tạo của Trường được xây dựng theo đơn vị tín chỉ, cấu trúc từ các môn học hoặc học phần (sau đây gọi chung là học phần), trong đó phải có đủ các học phần bắt buộc và đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trong trường hợp đào tạo song ngành hoặc ngành chính - ngành phụ, chương trình đào tạo phải thể hiện rõ khối lượng học tập chung và riêng theo từng ngành.

2. Nội dung, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo của Trường áp dụng chung đối với các hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đối tượng người học khác nhau. Đối với người đã tốt nghiệp trình độ khác hoặc ngành khác, khối lượng học tập thực tế được xác định trên cơ sở công nhận, hoặc chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy và miễn trừ học phần trong chương trình đào tạo trước.

3. Chương trình đào tạo được Trường công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên.

4. Kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo:

a) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo chính quy hệ đại học là 4 năm;

b) Thời gian học tập theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học dài hơn tối thiểu 20% so với hình thức đào tạo chính quy của cùng chương trình đào tạo.

5. Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khoá học:

a) Thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học đối với hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học không vượt quá 2 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá của chương trình đào tạo;

b) Đối với sinh viên học liên thông đã được miễn trừ khối lượng tín chỉ tích lũy, thời gian học tập tối đa để sinh viên hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khoá giảm tương ứng với khối lượng được miễn trừ.

Điều 3. Phương thức tổ chức đào tạo

1. Trường tổ chức đào tạo theo tín chỉ, áp dụng thống nhất cho tất cả các khóa và hình thức đào tạo. Đây là phương thức tổ chức đào tạo theo từng lớp học phần, sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của Trường.

2. Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

3. Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

Điều 4. Hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường, riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy trong khoảng từ 06 giờ đến 20 giờ các ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 7; thời gian tổ chức những hoạt động đặc thù của chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định của Trường.

2. Đào tạo vừa làm vừa học:

a) Các hoạt động giảng dạy được thực hiện tại Trường hoặc tại cơ sở phối hợp đào tạo theo quy định liên kết đào tạo tại Điều 5 của Quy chế này; riêng những hoạt động thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế và giảng dạy trực tuyến có thể thực hiện ngoài Trường, cơ sở phối hợp đào tạo;

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy linh hoạt trong ngày và trong tuần.

Điều 5. Liên kết đào tạo

1. Trường chỉ thực hiện liên kết đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 22 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học và theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này. Không thực hiện việc liên kết đào tạo đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.

2. Các yêu cầu tối thiểu đối với cơ sở chủ trì đào tạo:

a) Đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục đại học bởi tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hợp pháp và còn hiệu lực theo quy định;

b) Chương trình đào tạo dự kiến liên kết đào tạo đã được tổ chức thực hiện tối thiểu 03 khoá liên tục theo hình thức chính quy; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu chương trình đào tạo đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng theo quy định hiện hành;

c) Bảo đảm đội ngũ giảng viên cơ hữu giảng dạy tối thiểu 70% nội dung, khối lượng chương trình đào tạo;

d) Đã ban hành quy định về liên kết và đã thẩm định các điều kiện bảo đảm chất lượng của cơ sở phối hợp đào tạo.

3. Các yêu cầu tối thiểu của cơ sở phối hợp đào tạo:

a) Đáp ứng các yêu cầu về môi trường sư phạm, cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và cán bộ quản lý theo yêu cầu của chương trình đào tạo;

b) Đã có báo cáo tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục gửi về cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định; từ khóa tuyển sinh năm 2024 yêu cầu đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục theo quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của các bên tham gia liên kết đào tạo:

a) Cơ sở chủ trì đào tạo và cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm ký kết hợp đồng liên kết đào tạo, thỏa thuận cụ thể về quyền và trách nhiệm của các bên trong việc phối hợp tổ chức thực hiện, quản lý quá trình dạy học bảo đảm chất lượng đào tạo và thực hiện nội dung đã thỏa thuận phù hợp với các quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Cơ sở chủ trì đào tạo chịu trách nhiệm quản lý chất lượng đào tạo; báo cáo hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi liên kết đào tạo trước khi tổ chức tuyển sinh; nếu cơ sở phối hợp đào tạo không đáp ứng được các yêu cầu về bảo đảm chất lượng theo quy định của học phần hoặc của chương trình đào tạo thì phải chuyển sinh viên về cơ sở chủ trì liên kết để tiếp tục đào tạo theo quy định và bảo đảm quyền lợi cho sinh viên;

c) Cơ sở phối hợp đào tạo có trách nhiệm cùng cơ sở chủ trì đào tạo bảo đảm đủ điều kiện cơ sở vật chất thực hiện đào tạo; tham gia quản lý, giảng dạy, theo thỏa thuận giữa hai bên;

d) Cơ sở chủ trì đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng liên kết đào tạo; thực hiện các quy chế về tuyển sinh, đào tạo; bảo đảm quyền lợi chính đáng cho giảng viên, sinh viên trong suốt quá trình thực hiện hoạt động đào tạo.

5. Trường phải báo cáo và xin chủ trương về hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình đồng thời có trách nhiệm báo cáo mọi hoạt động liên kết đào tạo với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

CHƯƠNG II

LẬP KẾ HOẠCH VÀ TỔ CHỨC GIẢNG DẠY

Điều 6. Kế hoạch giảng dạy và học tập

1. Tháng 6 hàng năm, Trường thông báo kế hoạch năm học kế tiếp trong đó thể hiện các mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo tại Trường. Kế hoạch năm học do Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên xây dựng, trình Hiệu trưởng phê duyệt.

2. Một năm học có 2 học kỳ chính với tổng số tối thiểu 30 tuần lên lớp. Ngoài các học kỳ chính, tùy tình hình thực tế nhà trường có thể tổ chức học kỳ phụ.

3. Trước mỗi học kỳ, Trường công bố kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ cho các khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ được xây dựng và công bố kịp thời với đầy đủ thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

4. Thời khóa biểu học kỳ được xây dựng và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong toàn trường. Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Thời khóa biểu

của các lớp học được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập trung thời gian, số giờ giảng đối với một học phần bất kỳ không vượt quá 15 giờ/tuần và 4 giờ/ngày.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xếp thời khóa biểu đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học.

Điều 7. Tổ chức đăng ký học tập

1. Trường giao cho các cố vấn học tập thông báo tới sinh viên kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp hoặc trực tuyến), lịch học, thời gian dự kiến tổ chức thi các học phần được tổ chức trong học kỳ đối với từng ngành đào tạo và hướng dẫn sinh viên đăng ký học tập.

2. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên thông báo lịch đăng ký chậm nhất 01 tuần trước khi sinh viên bắt đầu đăng ký các học phần dự định sẽ học. Việc đăng ký học phần bằng phiếu hoặc trực tuyến theo quy định.

3. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về các học phần cần đăng ký đảm bảo đúng các quy định trong chương trình đào tạo, phù hợp với tính chất các loại học phần và phù hợp với năng lực học tập của sinh viên.

Vai trò và trách nhiệm cụ thể của cố vấn học tập được quy định tại Quy định về công tác Cố vấn học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ của Trường.

4. Sinh viên phải đăng ký lớp của các học phần dự định sẽ học trong học kỳ, gồm: những học phần mới, một số học phần chưa đạt (để học lại) và một số học phần đã đạt (để cải thiện điểm, nếu có) căn cứ danh sách học phần được mở và điều kiện đăng ký của mỗi học phần. Khối lượng học tập mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định như sau:

a) Khối lượng tối thiểu không ít hơn 2/3 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn;

b) Khối lượng tối đa không vượt quá 3/2 khối lượng trung bình một học kỳ theo kế hoạch học tập chuẩn.

5. Những sinh viên đăng ký không đủ số tín chỉ tối thiểu, hoặc không nộp học phí theo quy định sẽ không được theo học.

6. Số lượng sinh viên tối thiểu để tổ chức 1 lớp học phần là 15 sinh viên (trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định).

7. Rút bớt học phần đã đăng ký:

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Sinh viên rút bớt học phần đã đăng ký đúng thời hạn theo quy định không phải nộp học phí của khối lượng học tập đã rút. Sau thời hạn trên sinh viên có thể làm đơn xin rút học phần để không tính kết quả học tập nhưng vẫn phải nộp học phí cho học phần được rút. Thời hạn nộp đơn xin rút bớt học phần không quá 2/3 thời gian học của học phần đó. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học xác định thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức chính quy, Khoa Giáo dục thường xuyên xác định

thời gian nhận đơn rút bớt khối lượng học tập đối với đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học và thông báo cho sinh viên biết để thực hiện.

b) Sinh viên rút bớt các học phần đã đăng ký phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Tự viết đơn gửi Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học (đối với sinh viên hệ chính quy) và Khoa Giáo dục thường xuyên (đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học);

- Được cố vấn học tập chấp thuận;

- Không vi phạm khoản 4 Điều này;

- Chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt sau khi giảng viên giảng dạy nhận giấy báo của Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học hoặc Khoa Giáo dục thường xuyên.

Điều 8. Tổ chức giảng dạy và học tập

1. Yêu cầu về tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Phát huy năng lực chuyên môn và trách nhiệm nghề nghiệp của đội ngũ giảng viên, phù hợp với quy định về chế độ làm việc của giảng viên;

b) Phương pháp giảng dạy và học tập từng học phần, chương trình đào tạo hướng đến việc phát huy tính chủ động, sáng tạo và nỗ lực học tập của sinh viên; đảm bảo chuẩn chương trình và chuẩn đầu ra, đảm bảo kỷ cương học đường, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo;

c) Tổ chức thanh tra, giám sát thường xuyên hoạt động dạy và học theo thời khóa biểu và triển khai hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của người học;

2. Hình thức tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Trường tổ chức giảng dạy và học tập theo hình thức trực tiếp hoặc trực tiếp kết hợp với trực tuyến. Trong đó, khối lượng trực tuyến tối đa 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc UBND tỉnh Ninh Bình;

b) Hiệu trưởng quy định về tổ chức các lớp học trực tuyến theo các quy định hiện hành về quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng để đảm bảo chất lượng lớp học phương thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học phương thức trực tiếp;

3. Nguyên tắc tổ chức giảng dạy và học tập:

a) Hàng năm, căn cứ vào chương trình đào tạo và số lượng các lớp đào tạo, trường môn phân công các giảng viên tham gia giảng dạy, hướng dẫn sinh viên làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, khóa luận. Nhà trường tổ chức hội nghị xét duyệt phân công chuyên môn;

b) Giảng viên được phân công giảng dạy, trợ giảng, hướng dẫn sinh viên thực hiện thí nghiệm, thực hành, thực tập, đồ án, khóa luận và các hoạt động khác thực hiện đầy đủ khối lượng, thời lượng học phần theo đề cương chi tiết học phần và thời khóa biểu. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên; trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan theo quy định của Trường và các quy định pháp luật;

c) Sinh viên có trách nhiệm tham dự đầy đủ các các lớp học phần, tham gia đầy đủ các giờ thí nghiệm, thực hành, thực tập; thực hiện nghiêm túc việc thực tập cuối khóa, khóa luận tốt nghiệp và các hoạt động học tập, nghiên cứu khoa học khác. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của của sinh viên được quy định chi tiết tại đề cương chi tiết học phần, quy định về công tác sinh viên và các quy định liên quan;

d) Trường ban hành quy định riêng về việc lấy ý kiến phản hồi của người học, về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần, bao gồm việc công khai lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP VÀ CẤP BẰNG TỐT NGHIỆP

Điều 9. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Việc đánh giá và tính điểm học phần được thực hiện theo quy định dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản 4 Điều này.

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: điểm học phần được đánh giá qua điểm thường xuyên, điểm giữa học phần và điểm thi kết thúc học phần. Quy định cụ thể như sau:

- Điểm thường xuyên: Là trung bình cộng của điểm đánh giá ý thức học tập và các điểm kiểm tra thường xuyên (nếu có). Trong đó:

+ Điểm đánh giá ý thức học tập được đánh giá dựa vào chuyên cần của sinh viên (số tiết sinh viên tham gia thực học và số lần đi muộn) và ý thức học tập của sinh viên trong suốt thời gian học học phần. Sinh viên nghỉ học quá 20% số tiết được đánh giá 0 điểm ý thức học tập và không được dự thi kết thúc học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được giảng viên xây dựng chi tiết trong đề cương chi tiết học phần.

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: Là điểm được giảng viên thực hiện bằng các hình thức kiểm tra như: kiểm tra miệng, kiểm tra viết, bài tập hoặc các hình thức khác. Số lượng điểm kiểm tra thường xuyên: Học phần có 1 tín chỉ: không có điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 2 - 3 tín chỉ: có 1 điểm kiểm tra thường xuyên; học phần có 4 tín chỉ trở lên: có 2 điểm kiểm tra thường xuyên.

- Điểm giữa học phần: Là điểm của bài kiểm tra giữa học phần (có thể kiểm tra viết, trắc nghiệm hoặc bài tập vận dụng...). Các giảng viên ra đề, tổ chức kiểm tra và chấm bài kiểm tra giữa học phần. Nhà trường khuyến khích các bộ môn tổ chức kiểm tra giữa học phần cho sinh viên các lớp cùng học 1 học phần trong học kỳ để tăng tính khách quan, công bằng trong việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

- Điểm thi kết thúc học phần: Là điểm đánh giá cuối học phần. Hình thức đánh giá, phương pháp đánh giá như phê duyệt trong đề cương chi tiết học phần.

- Cách tính điểm học phần:

$$\text{Điểm học phần} = \frac{2A + 3B + 5C}{10}$$

trong đó: A là điểm thường xuyên

B là điểm giữa học phần

C là điểm thi kết thúc học phần

Các điểm đánh giá được tính theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân.

b) Đối với các học phần thực hành:

- Điểm học phần gồm điểm ý thức học tập và điểm thực hành. Mỗi tín chỉ phải có ít nhất 03 điểm thực hành. Điểm học phần là trung bình cộng của điểm ý thức học tập và điểm các bài thực hành, được làm tròn đến một chữ số thập phân.

Bảng điểm học phần thực hành phải có đủ chữ ký của giảng viên, trưởng môn, trưởng khoa giảng dạy và được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức

đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

c) Việc đánh giá điểm thường xuyên, điểm giữa học phần, điểm học phần thực hành do giảng viên giảng dạy trực tiếp đánh giá. Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Sinh viên vắng mặt trong buổi kiểm tra, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng được giảng viên tổ chức kiểm tra, đánh giá ở một đợt khác; trong trường hợp này, điểm kiểm tra, đánh giá được tính điểm lần đầu.

3. Một hoặc nhiều điểm thành phần của một học phần có thể được đánh giá theo hình thức trực tuyến. Hình thức đánh giá này được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần. Hiệu trưởng có quy định cụ thể trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác.

4. Điểm học phần được xếp loại theo thang điểm chữ như dưới đây, trừ các trường hợp được quy định tại điểm d khoản này.

a) Loại đạt có phân mức, áp dụng cho các học phần được tính vào điểm trung bình học tập, bao gồm:

A: từ 8,5 đến 10,0;

B: từ 7,0 đến 8,4;

C: từ 5,5 đến 6,9;

D: từ 4,0 đến 5,4.

b) Loại đạt không phân mức, áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập:

P: từ 5,0 trở lên.

c) Loại không đạt:

F: dưới 4,0.

d) Một số trường hợp đặc biệt sử dụng các điểm chữ xếp loại, không được tính vào điểm trung bình học tập:

I: Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra;

X: Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu;

R: Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ.

5. Tổ chức thi kết thúc học phần

a) Cuối mỗi học kỳ, Trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính.

b) Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần là ít nhất 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian làm bài thi được quy định như sau:

Khối lượng kiến thức	Thời gian làm bài thi		Ghi chú
	Đề tự luận	Đề trắc nghiệm	
1 tín chỉ	60 phút	30 phút trở lên	Nếu kết hợp thi trắc nghiệm và tự luận thì
2 tín chỉ	90 phút		

3 tín chỉ trở lên	120 phút	60 phút trở lên	thời gian thi tính theo đề tự luận
-------------------	----------	-----------------	------------------------------------

c) Sinh viên được dự thi kết thúc học phần khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có 80% số giờ trở lên học trên lớp;
- Không vi phạm kỷ luật học tập, nội quy của Trường từ mức cảnh cáo trở lên;
- Đóng học phí đầy đủ và đúng thời gian theo quy định.

d) Sinh viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần ở học phần nào thì phải nhận điểm F ở học phần đó và sinh viên phải đăng ký học lại.

đ) Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm 0 ở bài thi kết thúc học phần. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính (được khoa quản lý sinh viên xác nhận) sẽ được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó. Điểm thi kết thúc học phần được tính là điểm thi lần đầu.

Trường hợp không có kỳ thi phụ, sinh viên phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

e) Chậm nhất 03 ngày sau khi kết thúc việc giảng dạy học phần (theo thời khóa biểu), giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy và điều kiện dự thi kết thúc học phần kèm điểm thường xuyên và giữa học phần trình trưởng môn và lãnh đạo khoa, bộ môn phê duyệt và công bố cho sinh viên. 01 bản báo cáo và điều kiện dự thi được lưu tại đơn vị tổ chức thi; 01 bản nộp về Phòng Quản lý chất lượng; bản gốc nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, nộp về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học.

g) Phòng Quản lý chất lượng phối hợp với các khoa, bộ môn trong việc tổ chức thi kết thúc học phần.

6. Thi lại, học lại và học cải thiện điểm:

a) Sinh viên có học phần bị điểm F được thi lại bài thi kết thúc học phần 01 lần, trừ trường hợp quy định trong điểm d, khoản 5 Điều này. Điểm học phần sau khi thi lại, đánh giá lại không quá điểm C;

b) Sinh viên sau khi thi lại, đánh giá lại nếu có điểm học phần là điểm F thì phải đăng ký học lại như quy định ở khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Quy chế này; điểm lần học cuối là điểm chính thức của học phần;

c) Ngoài trường hợp quy định tại điểm a) và điểm b) trong khoản này, sinh viên được quyền đăng ký học lại để cải thiện điểm trung bình tích lũy. Điểm học phần được lấy điểm cao nhất trong các lần học;

Thủ tục đăng ký học lại, học cải thiện điểm học phần giống như đối với một học phần mới.

7. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần được xây dựng trên cơ sở chuẩn đầu ra của học phần, phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình và với chuẩn đầu ra của học phần. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng. Đối với các học phần chưa có ngân hàng đề thi, Hiệu trưởng giao cho Trưởng các khoa, bộ môn trực thuộc và Trưởng các bộ môn hợp phân công giảng viên ra đề thi kết thúc học phần đảm bảo nguyên tắc: mỗi học phần được ra 3 đề thi kèm đáp án và mỗi giảng viên ra không quá 2 đề, trường hợp đặc biệt không có đủ giảng viên ra đề trưởng các đơn vị báo cáo để Hiệu trưởng quyết định.

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bài tập nhóm hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng phê duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần trên cơ sở đề xuất của trưởng các khoa, bộ môn, Trường phòng Quản lý chất lượng và được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần.

c) Chấm thi kết thúc học phần do 02 giảng viên thực hiện. Với hình thức thi vấn đáp, điểm thi phải được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

d) Điểm thi kết thúc học phần phải ghi theo mẫu thống nhất của Trường, có chữ ký của giám khảo và cán bộ Phòng Quản lý chất lượng theo quy định.

Bảng điểm thi kết thúc học phần được đơn vị tổ chức thi lập thành 03 bản. 01 bản lưu tại khoa/bộ môn tổ chức thi; 01 bản gửi Phòng Quản lý chất lượng. Bảng điểm gốc được nộp về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học chậm nhất 01 tuần sau khi kết thúc chấm thi học phần.

đ) Bản gốc bảng điểm học phần được lưu tại Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hình thức đào tạo chính quy, tại Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hình thức vừa làm vừa học; 01 bản lưu tại Phòng Quản lý chất lượng; 01 bản lưu tại đơn vị tổ chức thi và 01 bản lưu tại đơn vị quản lý sinh viên.

8. Thực hiện và đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

a) Sinh viên được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình. Việc làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp hoặc học thêm một số học phần chuyên môn được quy định trong chương trình được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp: Những sinh viên được xếp trình độ năm thứ 3 có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,50 trở lên (trong thang điểm 10) bắt buộc phải làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; những sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 7,00 đến dưới 7,50 được đăng ký làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp và được nhà trường xem xét cho làm khóa luận tốt nghiệp nếu có giảng viên hướng dẫn.

- Học một số học phần chuyên môn thay thế: Sinh viên không làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn sao cho tổng số tín chỉ của các học phần tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp có thể thực hiện bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến;

- Hội đồng chấm đồ án, khóa luận của sinh viên có 5 thành viên trong đó có Chủ tịch Hội đồng, thư ký, ủy viên phản biện và ủy viên là người hướng dẫn. Danh sách thành viên Hội đồng do các bộ môn, khoa đề nghị (qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hệ chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học) trình Hiệu trưởng phê duyệt;

- Điểm của đồ án, khóa luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân. Kết quả chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được công bố chậm nhất là 3 tuần, kể từ ngày nộp đồ án, khóa luận tốt nghiệp về Phòng Đào tạo - Quản lý

khoa học với hệ chính quy, về Khoa Giáo dục thường xuyên với hệ vừa làm vừa học và Trung tâm thư viện - Thiết bị. Điểm đồ án, khóa luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học;

- Sinh viên có đồ án, khóa luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế;

- Việc đánh giá đồ án, khóa luận tốt nghiệp bằng hình thức trực tuyến phải được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học. Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

Điều 10. Đánh giá kết quả học tập theo học kỳ, năm học

1. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ và từng năm học, dựa trên kết quả các học phần nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo mà sinh viên đã học và có điểm theo các tiêu chí sau đây:

a) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên không đạt trong một học kỳ, trong một năm học, hoặc nợ đọng từ đầu khóa học;

b) Tổng số tín chỉ của những học phần mà sinh viên đã đạt từ đầu khóa học (số tín chỉ tích lũy), tính cả các học phần được miễn học, được công nhận tín chỉ;

c) Điểm trung bình của những học phần mà sinh viên đã học trong một học kỳ (điểm trung bình học kỳ), trong một năm học (điểm trung bình năm học) hoặc tính từ đầu khóa học (điểm trung bình tích lũy), tính theo điểm chính thức của học phần và trọng số là số tín chỉ của học phần đó.

2. Để tính điểm trung bình, điểm chữ của học phần được quy đổi về điểm số như sau:

A quy đổi thành 4;

B quy đổi thành 3;

C quy đổi thành 2;

D quy đổi thành 1;

F quy đổi thành 0.

3. Những học phần không nằm trong yêu cầu của chương trình đào tạo không được tính vào các tiêu chí đánh giá kết quả học tập của sinh viên.

4. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình tích lũy được tính theo công thức dưới đây và được làm tròn đến một chữ số thập phân.

$$A = \frac{\sum_{i=1}^N a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^N n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học hoặc điểm trung bình tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i ;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i ;

5. Sinh viên được xếp loại học lực theo điểm trung bình học kỳ, điểm trung bình năm học hoặc điểm trung bình tích lũy như sau:

Từ 3,6 đến 4,0: Xuất sắc;

Từ 3,2 đến cận 3,6: Giỏi;

Từ 2,5 đến cận 3,2: Khá;
Từ 2,0 đến cận 2,5: Trung bình;
Từ 1,0 đến cận 2,0: Yếu;
Dưới 1,0: Kém.

6. Sinh viên được xếp trình độ năm học căn cứ số tín chỉ tích lũy được từ đầu khóa học (gọi tắt là N) và số tín chỉ trung bình một năm học theo kế hoạch học tập chuẩn (gọi tắt là M), cụ thể như sau:

- a) Trình độ năm thứ nhất: $N < M$;
- b) Trình độ năm thứ hai: $M \leq N < 2M$;
- c) Trình độ năm thứ ba: $2M \leq N < 3M$;
- d) Trình độ năm thứ tư: $3M \leq N < 4M$;

Điều 11. Xử lý kết quả học tập theo tín chỉ

1. Cuối mỗi học kỳ chính, sinh viên bị cảnh báo học tập nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a) Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký học trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24;
- b) Điểm trung bình học kỳ đạt dưới 0,8 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,0 đối với các học kỳ tiếp theo;
- c) Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên bị buộc thôi học trong các trường hợp sau:

- a) Bị cảnh báo kết quả học tập hai lần liên tiếp hoặc quá 4 lần cảnh báo kết quả học tập trong toàn khóa học;
- b) Thời gian học tập vượt quá giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Không sử dụng điểm của các học phần giáo dục quốc phòng-an ninh và giáo dục thể chất khi tính điểm trung bình chung.

4. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học, Khoa Giáo dục thường xuyên phối hợp với các khoa quản lý chương trình rà soát và thông báo tới các sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập. Cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên đăng ký học các học phần để đáp ứng đúng tiến độ của chương trình đào tạo.

5. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học Trường sẽ thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại Trường hoặc tại những cơ sở đào tạo khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc có các chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng thì những sinh viên thuộc diện bị thôi học quy định tại khoản 2 của Điều này, được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ khi học ở các chương trình mới này. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp bị buộc thôi học cụ thể trên cơ sở đề xuất của Trưởng phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo hệ chính quy và của trưởng Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ đào tạo hệ vừa làm vừa học.

Điều 12. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Kết quả học tập của người học đã tích lũy từ một trình độ đào tạo khác, một ngành đào tạo hoặc một chương trình đào tạo khác, một khóa học khác hoặc từ một cơ sở đào tạo khác được Trường xem xét công nhận, chuyển đổi sang tín chỉ của những học phần trong chương trình đào tạo theo học.

2. Hội đồng xác định khối lượng học tập của Trường xem xét công nhận, chuyển đổi tín chỉ trên cơ sở đối sánh chuẩn đầu ra, nội dung và khối lượng học tập, cách thức đánh giá học phần và các điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình theo các cấp độ:

- a) Công nhận, chuyển đổi theo từng học phần;
- b) Công nhận, chuyển đổi theo từng nhóm học phần;
- c) Công nhận, chuyển đổi theo cả chương trình đào tạo.

3. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường. Khối lượng tối đa được công nhận, chuyển đổi không vượt quá 50% khối lượng học tập tối thiểu của chương trình đào tạo.

Điều 13. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;
- b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;
- c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Vào thời điểm kết thúc năm học, Trường tổ chức xét tốt nghiệp cho sinh viên. Trường hợp sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng trước hoặc sau thời điểm xét tốt nghiệp phải làm đơn xin xét tốt nghiệp có xác nhận của khoa quản lý sinh viên gửi về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với đào tạo hệ chính quy, và về Khoa Giáo dục thường xuyên đối với hệ vừa làm vừa học để trình Hiệu trưởng quyết định.

3. Những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được Hiệu trưởng ra quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp trong thời hạn 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Trường.

4. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào điểm trung bình tích lũy toàn khóa được quy định tại khoản 5 Điều 10 của Quy chế này, trong đó, hạng tốt nghiệp của sinh viên có điểm trung bình tích lũy loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình;
- b) Sinh viên đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

5. Sinh viên không tốt nghiệp nếu có nhu cầu sẽ được cấp chứng nhận về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo của Trường.

6. Sinh viên đã hết thời gian học tập theo quy định ở khoản 5 Điều 2 nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng - an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

7. Sinh viên đã hết thời gian học chính quy được xem xét chuyển qua học hình thức vừa làm vừa học của chương trình tương ứng (nếu có) của Trường nếu còn trong thời gian học tập theo quy định đối với hình thức đào tạo chuyển đến và được bảo lưu công nhận kết quả học tập đã tích lũy đối với hình thức chuyển đến theo quy định.

CHƯƠNG IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI SINH VIÊN

Điều 14. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Sinh viên được xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế;
- c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;
- d) Vì lý do cá nhân khác nhưng đã phải học tối thiểu 01 học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này.

3. Thủ tục giải quyết nghỉ học tạm thời, tiếp nhận nhập học trở lại:

a) Sinh viên có nhu cầu nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học phải gửi đơn xin nghỉ học tạm thời có xác nhận của khoa, bộ môn quản lý sinh viên, kèm theo các giấy tờ hợp lệ khác (nếu có) trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định. Thời gian nghỉ học tạm thời của sinh viên được xác định rõ trong quyết định nghỉ học tạm thời của Trường.

b) Sinh viên nghỉ học tạm thời khi muốn trở lại học tiếp tại Trường phải viết đơn có xác nhận của chính quyền địa phương nơi sinh viên cư trú kèm theo Quyết định cho nghỉ học tạm thời trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) ít nhất hai tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

c) Quá 30 ngày kể từ ngày hết hạn nghỉ học tạm thời sinh viên không làm thủ tục tiếp tục học xem như không có nhu cầu học và tự ý bỏ học.

4. Sinh viên được xin thôi học vì lý do cá nhân trong quá trình học tập tại Trường, trừ trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật. Thủ tục giải quyết thôi học như thủ tục nghỉ học tạm thời được quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Sinh viên thôi học được bảo lưu và cấp chứng nhận (nếu có nhu cầu) về các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo đã học. Kết quả học tập của sinh viên được bảo lưu không quá thời gian tối đa của chương trình đào tạo. Những sinh viên này muốn quay trở lại học phải dự tuyển đầu vào như những thí sinh khác.

Điều 15. Chuyển ngành đào tạo, Chuyển hình thức đào tạo

1. Chuyển ngành đào tạo

a) Trong quá trình học tập, nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển sang học một ngành đào tạo khác thì tại thời điểm xem xét phải hội đủ các điều kiện sau:

- Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa; không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

- Điểm trung bình chung tích lũy đạt mức trung bình trở lên;
- Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của ngành chuyển đến trong cùng khóa tuyển sinh;
- Ngành chuyển đến còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định có nguyện vọng chuyển ngành gửi đơn có xác nhận của khoa đào tạo trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học đối với hệ đào tạo chính quy, và Khoa Giáo dục thường xuyên đối với đào tạo hệ vừa làm vừa học xem xét quyết định.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình cũ sẽ được bảo lưu và xem xét chuyển đổi sang chương trình mới đối với những học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

d) Thời gian đã học ở chương trình chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

2. Chuyển hình thức đào tạo

a) Trong quá trình học tập nếu sinh viên có nguyện vọng được xem xét chuyển từ đào tạo theo hình thức chính quy sang hình thức vừa làm vừa học thì tại thời điểm xem xét phải còn đủ thời gian học tập theo quy định đối với hình thức chuyển đến.

b) Sinh viên có nguyện vọng chuyển hình thức đào tạo phải làm đơn trình Hiệu trưởng thông qua Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học.

c) Kết quả học tập của sinh viên ở chương trình đào tạo theo hình thức chính quy sẽ được bảo lưu sang hình thức đào tạo mới.

d) Thời gian đã học ở hình thức chính quy được tính vào thời gian tối đa hoàn thành tiến trình học tập của khóa học ở hình thức đào tạo mới.

Điều 16. Chuyển cơ sở đào tạo

1. Sinh viên của các cơ sở giáo dục đại học khác được xét chuyển vào Trường nếu thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Không đang là sinh viên trình độ năm thứ nhất hoặc năm cuối khóa, không thuộc diện bị xem xét buộc thôi học và còn đủ thời gian học tập theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này;

b) Sinh viên đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình, ngành đào tạo cùng khóa tuyển sinh của Trường;

c) Ngành chuyển đến của Trường còn chỉ tiêu tiếp nhận sinh viên hoặc chưa vượt quá năng lực đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Được Hiệu trưởng trường xin chuyển đi chấp thuận.

2. Sinh viên hội đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này có nguyện vọng chuyển vào Trường gửi đơn trình Hiệu trưởng (qua Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên) xem xét quyết định vào trước mỗi học kỳ.

3. Kết quả học tập của sinh viên ở trường chuyển đi sẽ được xem xét chuyển đổi sang chương trình đào tạo mới ở Trường đối với các học phần có cùng thời lượng học tập, nội dung, mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, chuẩn kiến thức khi đối sánh 2 chương trình đào tạo.

4. Thời gian đã học ở trường chuyển đi được tính vào thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo của sinh viên tại Trường theo khoản 5 Điều 2 Quy chế này.

5. Sinh viên chuyển đi khỏi Trường ngoài thỏa mãn điều kiện tại điểm a Khoản 1 Điều này và phải hoàn tất các nghĩa vụ tài chính, thủ tục theo quy định của Trường và được sự đồng ý của Hiệu trưởng.

Điều 17. Trao đổi sinh viên và hợp tác trong đào tạo

1. Căn cứ vào quy định về việc công nhận lẫn nhau về quy trình đào tạo, nội dung đào tạo và giá trị của tín chỉ, Trường cho phép sinh viên được học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác và ngược lại (sau đây gọi là trao đổi sinh viên).

2. Nếu được Hiệu trưởng của hai cơ sở đào tạo đồng ý, sinh viên có thể đăng ký thực hiện học một số học phần tại cơ sở đào tạo khác với số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

3. Trong hợp tác đào tạo giữa Trường với các cơ sở đào tạo khác, việc đánh giá và công nhận lẫn nhau số lượng tín chỉ mà sinh viên tích lũy tại cơ sở phối hợp đào tạo khác không vượt quá 25% tổng khối lượng của chương trình đào tạo.

4. Điều kiện trao đổi sinh viên, hợp tác đào tạo, việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ cho sinh viên khi thực hiện chương trình đào tạo theo quy định của Trường.

Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình

1. Sinh viên có thể đăng ký học thêm các học phần của một chương trình khác, ngành khác khi điều kiện của Trường cho phép, nhưng chỉ được hưởng các quyền lợi chính thức và được xem xét công nhận tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã đăng ký thành công học chương trình thứ hai theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình thứ hai sớm nhất khi đã được xếp trình độ năm thứ hai của chương trình thứ nhất. Tại thời điểm đăng ký, sinh viên phải đáp ứng 01 trong 02 điều kiện sau:

a) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại khá trở lên và đáp ứng ngưỡng bảo đảm chất lượng của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

b) Học lực tính theo điểm trung bình tích lũy xếp loại trung bình và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh.

3. Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đã đăng ký học chương trình thứ hai.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 5 Điều 2 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được công nhận kết quả của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất và đã đăng kí muộn nhất 02 năm trước thời điểm xét tốt nghiệp chương trình thứ hai.

6. Hàng năm, căn cứ vào thực tế, Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu lãnh đạo trường về kế hoạch đào tạo chương trình thứ hai. Các cố vấn học tập có trách nhiệm tư vấn cho sinh viên về việc học chương trình thứ hai, rà soát các điều kiện học chương trình hai theo quy định và ký xác nhận đơn cho người học. Sinh viên nộp đơn về Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tập hợp, đề xuất

thành lập Hội đồng xác định khối lượng và kế hoạch học tập trình Hiệu trưởng quyết định. Điều kiện tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp chương trình thứ hai được thực hiện theo Điều 13 của Quy chế này.

Điều 19. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Người đã tốt nghiệp các trình độ đào tạo của giáo dục nghề nghiệp được dự tuyển và học liên thông lên trình độ đại học theo quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và đề án tuyển sinh của Trường.

2. Người đã tốt nghiệp đại học được dự tuyển và học liên thông để nhận thêm một bằng tốt nghiệp đại học của Trường, đối với các ngành đã tuyển sinh được tối thiểu 03 khóa theo ngành đào tạo và hình thức đào tạo mà người học lựa chọn.

3. Người học liên thông thực hiện chương trình đào tạo và đăng ký học tập theo kế hoạch chung như các sinh viên khác cùng hình thức đào tạo. Trên cơ sở công nhận và chuyển đổi tín chỉ, sinh viên được miễn trừ các học phần tương ứng với những khối lượng học tập đã tích lũy theo quy định tại Điều 12 của Quy chế này.

4. Việc quy định điều kiện, thủ tục tiếp nhận học liên thông được quy định trong quy chế tuyển sinh của Trường. Hiệu trưởng có quy định riêng việc công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên liên thông.

Điều 20. Xử lý vi phạm đối với sinh viên

1. Sinh viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm theo các quy định của Quy chế thi tốt nghiệp Trung học phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

3. Người học sử dụng hồ sơ, văn bằng, chứng chỉ giả làm điều kiện trúng tuyển hoặc điều kiện tốt nghiệp sẽ bị buộc thôi học; văn bằng tốt nghiệp nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ.

CHƯƠNG V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Trách nhiệm của Ban Giám hiệu

1. Căn cứ Quy chế này và các quy định khác có liên quan, Hiệu trưởng hoặc ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo:

a) Ban hành Quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, đào tạo liên thông, liên kết đào tạo (nếu có) bảo đảm đầy đủ các yêu cầu của Quy chế này và các quy định khác có liên quan. Quyết định tổ chức đào tạo phải nêu rõ: tên ngành đào tạo, hình thức đào tạo, đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, địa điểm đào tạo, cơ sở phối hợp đào tạo và các thông tin cần thiết khác.

b) Chỉ đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan trong Trường tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế đào tạo trình độ đại học, đảm bảo các hoạt động đào tạo đạt chất lượng, hiệu quả cao.

c) Chỉ đạo tham mưu xây dựng và ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có).

d) Chỉ đạo tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học; việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo của các đơn vị trong Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 22. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Trường

1. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học:

a) Là đầu mối chủ trì tổ chức hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các đơn vị và cá nhân trong trường triển khai thực hiện Quy chế này trong các hoạt động đào tạo của Trường;

b) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức chính quy;

c) Phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng và trình Hiệu trưởng xem xét, ban hành các quy trình, thủ tục, hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học (nếu có);

c) Hàng tuần, hàng tháng, báo cáo cáo tình hình triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch năm học và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

2. Khoa Giáo dục thường xuyên:

a) Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các Quyết định về tổ chức đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

b) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể sinh viên các lớp đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học;

c) Định kỳ hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế này về Ban Giám hiệu theo quy định.

3. Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên:

a) Tổ chức phổ biến cho sinh viên các quy định liên quan đến quá trình học tập, các quy định về nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên ngay đầu khóa học;

b) Chủ trì xây dựng, tham mưu ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình, thủ tục có liên quan đến quá trình học tập của sinh viên tại Trường.

4. Phòng Quản lý chất lượng: Tham mưu cho Hiệu trưởng ban hành các quy định, quy trình về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá học phần.

5. Phòng Tổ chức - Thanh tra: Phối hợp với Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học tham mưu công tác tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và tổ chức, quản lý đào tạo theo các quy định của Quy chế này của các đơn vị và cá nhân trong Trường.

6. Các khoa, bộ môn:

a) Tổ chức phổ biến Quy chế này đến toàn thể viên chức, người lao động và sinh viên do khoa quản lý; triển khai thực hiện các nội dung của Quy chế đào tạo trình độ đại học đảm bảo chất lượng, hiệu quả;

b) Hàng tuần, báo cáo tình hình thực hiện chương trình, kế hoạch đào tạo và việc thực hiện Quy chế đào tạo trình độ đại học của đơn vị về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học với hình thức đào tạo chính quy, qua Khoa Giáo dục thường xuyên với hình thức vừa làm vừa học).

Điều 23. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin

1. Trước ngày 31 tháng 12 hàng năm:

a) Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học phối hợp với Khoa Giáo dục thường xuyên và Phòng Chính trị và Công tác học sinh, sinh viên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Bộ

Giáo dục và Đào tạo và Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về số liệu sinh viên tuyển mới, tốt nghiệp, thôi học và đang học trong năm, dự kiến tốt nghiệp trong năm sau, tốt nghiệp đã có việc làm trong thời gian 12 tháng; phân loại theo đối tượng đầu vào, ngành đào tạo, khóa đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Khoa Giáo dục thường xuyên tham mưu Hiệu trưởng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình hoạt động liên kết đào tạo của Trường.

2. Các phòng, khoa có trách nhiệm lưu trữ, bảo quản an toàn các tài liệu liên quan tới công tác đào tạo theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

a) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp cho sinh viên là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại Trường;

b) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo được lưu trữ, bảo quản trong suốt quá trình đào tạo;

c) Việc tiêu hủy tài liệu liên quan tuyển sinh, đào tạo hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Phòng Đào tạo - Quản lý khoa học và Khoa Giáo dục thường xuyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 45 ngày trước khi tổ chức đào tạo các loại văn bản sau:

a) Quy chế đào tạo và các quy định quản lý đào tạo có liên quan;

b) Quyết định mở ngành và các quyết định tổ chức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, liên kết đào tạo, đào tạo liên thông đối với chương trình sẽ tổ chức đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

d) Các minh chứng về việc các chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

đ) Thông báo tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh hiện hành;

e) Các minh chứng về việc đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đối với liên kết đào tạo vừa làm vừa học theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5 của Quy chế này.

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này được áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ tháng 9 năm 2021.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị và cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh cần bổ sung, chỉnh sửa, các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Ban Giám hiệu (qua phòng Đào tạo - Quản lý khoa học) để xem xét, quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu chung về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Giáo dục mầm non (GDMN) trình độ Đại học của trường Đại học Hoa Lư (ĐHHL) được ban hành và sử dụng để đào tạo cử nhân ngành GDMN từ năm 2007.

Từ năm 2015, CTĐT ngành GDMN được chuyển đổi hình thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ. Từ năm 2022 đến nay, CTĐT được thiết kế 135 tín chỉ bao gồm khối kiến thức Giáo dục đại cương và khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó, các học phần bắt buộc và tự chọn được xây dựng, sắp xếp theo tiến trình khoa học để đảm bảo trong 4 năm sinh viên được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp.

Năm 2025, CTĐT tiếp tục được rà soát, chỉnh sửa theo quy định của Quyết định số 4247/QĐ-BGDĐT ngày 12/12/2023, thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo,... Đồng thời, CTĐT được cập nhật, bổ sung thêm nội dung về phòng, chống tham nhũng, quyền con người, bình đẳng giới, chuyển đổi số,... Ngoài ra, trong quá trình rà soát, cập nhật và phát triển, CTĐT tiếp tục lấy ý kiến các bên liên quan và thực hiện chỉnh sửa theo Kế hoạch số 191/KH-ĐHHL ngày 31/8/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHHL về việc cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài các CTĐT.

Trường Đại học Hoa Lư có đầy đủ điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, nghiên cứu. CTĐT ngành Giáo dục mầm non đã và đang nhận được những phản hồi tích cực từ phía người học và đơn vị sử dụng lao động.

1.2. Thông tin chung

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Giáo dục mầm non

1	Tên ngành đào tạo	Tên tiếng Việt: Giáo dục mầm non Tên tiếng Anh: Pre-School Education
2	Mã ngành đào tạo	7140201
3	Trình độ đào tạo	Đại học
4	Thời gian đào tạo	04 năm
5	Tên văn bằng sau tốt nghiệp	Tiếng Việt: Cử nhân Giáo dục mầm non Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Pre-School Education
6	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo	Khoa Sư phạm Tiểu học - Mầm non
7	Đơn vị cấp bằng	Trường Đại học Hoa Lư
8	Hình thức đào tạo	Chính quy
9	Ngôn ngữ sử dụng	Tiếng Việt
10	Thông tin tuyển sinh	+ Đối tượng tuyển sinh: Thí sinh trên cả nước có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành. + Phương thức tuyển sinh: Theo đề án tuyển sinh của Trường Đại học Hoa Lư công bố hàng năm, bao gồm: xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, xét kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia, xét học

		bạ, và phương án tuyển sinh khác (nếu có)
11	Chuẩn đầu vào	+ Đã tốt nghiệp THPT hoặc trình độ tương đương. + Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của trường Đại học Hoa Lư. + Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
12	Điều kiện tốt nghiệp	+ Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. + Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên. + Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

2. Mục tiêu chương trình đào tạo

2.1. Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư

Toàn diện

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp vững vàng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; thích ứng nhanh với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ cộng đồng và trách nhiệm với xã hội.

Sáng tạo

Đào tạo người học có tư duy sáng tạo, có đủ năng lực và trình độ để tạo ra giá trị mới đáp ứng nhu cầu xã hội, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước.

Nhân văn

Đào tạo người học có lối sống chân thật, tình cảm, độ lượng, vị tha, khoan dung; có tinh thần yêu nước, yêu quê hương, độc lập, tự chủ, tự cường...

Triết lý giáo dục của trường Đại học Hoa Lư là Toàn diện, Sáng tạo, Nhân văn được chuyển tải một cách cụ thể vào chương trình đào tạo và được thể hiện ở Bảng 1

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL được chuyển tải vào chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành GDMN			Triết lý giáo dục của Trường ĐHHL		
			Toàn diện	Sáng tạo	Nhân văn
	<i>Khoa học chính trị và pháp luật</i>				
	Triết học Mác - Lênin		x		x
	Kinh tế chính trị Mác - Lênin		x	x	x
	Chủ nghĩa xã hội khoa học		x		x
	Tư tưởng Hồ Chí Minh		x	x	x
	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		x		x
	Pháp luật đại cương		x		x
	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành		x		x

		giáo dục và đào tạo			
		<i>Khoa học xã hội</i>			
		Tâm lý học đại cương	X		X
		Giáo dục học	X		X
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	X		X
		Lịch sử văn minh thế giới	X		X
		Giao tiếp sư phạm	X		X
		<i>Ngoại ngữ</i>			
		Tiếng Anh 1	X		
		Tiếng Anh 2	X		
		Tiếng Anh 3	X		
		<i>Tin học</i>			
		Tin học	X	X	
		<i>Giáo dục thể chất, Giáo dục QP và AN</i>	X		
	Kiến thức cơ sở ngành	<i>* Bắt buộc</i>			
		Tâm lý học trẻ em	X		X
		Giáo dục học mầm non	X	X	X
		Sinh lí học trẻ em	X		
		Môi trường và con người	X		X
		Âm nhạc	X	X	X
		Mĩ thuật	X	X	X
	Kiến thức ngành	<i>* Bắt buộc</i>			
		Dinh dưỡng trẻ em	X		X
		Vệ sinh và bệnh trẻ em	X		X
		Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	X	X	X
		Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	X	X	X
		Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	X	X	
		Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	X	X	X
		Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	X	X	X
		Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	X	X	X
		Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	X	X	X
		Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	X	X	X
		Giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non	X	X	X
		Phát triển chương trình giáo dục mầm non	X	X	
		Giáo dục hòa nhập	X		X
		Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	X	X	
		Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ	X	X	

		em			
		Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	x		x
		Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non	x		
		<i>* Tự chọn 1</i>			
		Ca hát mầm non	x		x
		Đàn phím điện tử	x	x	
		Đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non	x	x	x
		Thiết kế và sử dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học	x	x	x
		<i>* Tự chọn 2</i>			
		Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non	x	x	x
		Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	x	x	x
		Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	x	x	x
		<i>* Tự chọn 3</i>			
		Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non	x	x	x
		Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	x	x	x
		Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non	x		x
		Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	x		x
		<i>* Tự chọn 4</i>			
		Quản lý trong giáo dục mầm non	x		x
		Đánh giá trong giáo dục mầm non	x		x
		Ứng dụng CNTT trong giáo dục mầm non	x	x	
		Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	x	x	
Hoạt động ngoại khóa	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	Thực hành sư phạm thường xuyên 1,2		x	x
		Thực tập sư phạm 1,2		x	x
		Khóa luận tốt nghiệp/ Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	x	x	x
	Thanh niên tình nguyện			x	x
	Hiến máu nhân đạo				x
	Tiếp sức mùa thi				x
	Hoạt động từ thiện: tặng quà gia đình chính sách, HS nghèo vượt khó, TT bảo trợ xã hội; HS vùng cao...				x
	Học võ, khiêu vũ...			x	x
	Giao lưu văn hóa, văn nghệ, TDTT			x	x

	Tham gia các câu lạc bộ (cầu lông, bóng đá...)...			x	x
Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	PLO1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp	x		x
	PLO1.2	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non	x		x
	PLO1.3	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động giáo dục trẻ mầm non	x	x	x
	PLO2.1	Thực hiện được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non	x	x	x
	PLO2.2	Thực hiện được các hoạt động giáo dục trẻ mầm non	x	x	x
	PLO2.3	Thực hiện được các hoạt động nghệ thuật đặc thù ở trường mầm non		x	x
	PLO2.4	Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong học tập và hoạt động nghề nghiệp	x	x	
	PLO2.5	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	x	x	x
	PLO2.6	Thực hiện được một số kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn Giáo dục mầm non	x	x	x
	PLO2.7	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm	x	x	x
	PLO3.1	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng	x		x
	PLO3.2	Tuân thủ trách nhiệm công dân và đạo đức nhà giáo	x		x

2.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Sư phạm Giáo dục mầm non có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học để giảng dạy, công tác trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục mầm non tại các cơ sở giáo dục, các đơn vị hành chính sự nghiệp khác; thích ứng với sự thay đổi và phát triển của giáo dục mầm non; có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu chuyên môn ở trình độ cao hơn.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 3. Các mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo

Ký hiệu	Mục tiêu cụ thể
Kiến thức	
PO1	Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội để phục vụ trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp
PO2	Có kiến thức chuyên sâu về khoa học giáo dục mầm non để phục vụ nghề

	nghiệp và phát triển chuyên môn không ngừng
Kỹ năng	
PO3	Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, năng lực nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non
PO4	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc
PO5	Có kỹ năng mềm cần thiết để thực hiện hoạt động nghề nghiệp, có tư duy sáng tạo và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi
Mức tự chủ và trách nhiệm	
PO6	Có năng lực tự chủ và trách nhiệm trong thực hiện công việc chuyên môn thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non

3. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Bảng 4. Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo

CDR	Mô tả chuẩn đầu ra	Mức năng lực
Kiến thức		
PLO 1.1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản của khoa học chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ, khoa học xã hội trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp	K3
<i>PI 1.1.1</i>	<i>Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp</i>	K3
<i>PI 1.1.2</i>	<i>Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp</i>	K3
<i>PI 1.1.3</i>	<i>Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội trong cuộc sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp</i>	K3
PLO 1.2	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non	K4
<i>PI 1.2.1</i>	<i>Giải thích được các vấn đề liên quan đến hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non</i>	K2
<i>PI 1.2.2</i>	<i>Vận dụng được các vấn đề liên quan đến hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non</i>	K3
<i>PI 1.2.3</i>	<i>Phân tích được cơ sở khoa học của các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non</i>	K4
PLO 1.3	Phân tích được các kiến thức về khoa học giáo dục mầm non trong hoạt động giáo dục trẻ mầm non	K4
<i>PI 1.3.1</i>	<i>Giải thích được các vấn đề liên quan đến hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	K2
<i>PI 1.3.2</i>	<i>Vận dụng được các vấn đề liên quan đến hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	K3
<i>PI 1.3.3</i>	<i>Phân tích được cơ sở khoa học của các hoạt động giáo dục trẻ mầm non</i>	K4
Kỹ năng		
PLO 2.1	Thực hiện được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức	S4

	khỏe cho trẻ mầm non	
PI 2.1.1	Xây dựng được các kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non	S3
PI 2.1.2	Tổ chức được các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non	S3
PI 2.1.3	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non	S4
PLO 2.2	Thực hiện được các hoạt động giáo dục trẻ mầm non	S4
PI 2.2.1	Xây dựng được các kế hoạch hoạt động giáo dục trẻ mầm non theo định hướng phát triển toàn diện và lấy trẻ làm trung tâm	S3
PI 2.2.2	Tổ chức được các hoạt động giáo dục trẻ mầm non theo các lĩnh vực phát triển thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm và kỹ năng xã hội, thẩm mỹ	S3
PI 2.2.3	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ mầm non	S4
PLO 2.3	Thực hiện được các hoạt động nghệ thuật đặc thù ở trường mầm non	S3
PI 2.3.1	Biểu diễn được các hoạt động đàn, hát, múa	S3
PI 2.3.2	Thiết kế và làm được đồ dùng đồ chơi	S3
PI 2.3.3	Thể hiện các hoạt động đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học, đóng kịch	S3
PLO 2.4	Sử dụng được ngoại ngữ và công nghệ thông tin trong học tập và hoạt động nghề nghiệp	S3
PI 2.4.1	Đạt trình độ Tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	S3
PI 2.4.2	Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản, ứng dụng kiến thức, kỹ năng công nghệ thông tin để hoạt động hiệu quả trong môi trường số và sử dụng được một số phần mềm tin học hỗ trợ trong học tập và hoạt động nghề nghiệp.	S3
PLO 2.5	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	S3
PI 2.5.1	Thiết kế được các kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhóm/lớp, nhà trường	S3
PI 2.5.2	Đánh giá được việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non	S3
PLO 2.6	Thực hiện được một số kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong thực tiễn Giáo dục mầm non	S3
PI 2.6.1	Tiến hành được một số kỹ năng nghiên cứu trong giáo dục mầm non	S3
PI 2.6.2	Giải quyết được một số vấn đề nảy sinh trong thực tiễn giáo dục mầm non	S3
PLO 2.7	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, làm việc nhóm	S4
PI 2.7.1	Thực hiện được khả năng thuyết trình trong hoạt động học tập và nghề nghiệp	S3
PI 2.7.2	Thực hiện giao tiếp hiệu quả trong hoạt động học tập và nghề nghiệp	S4
PI 2.7.3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm	S4

Mức tự chủ và trách nhiệm		
PLO 3.1	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng	A4
<i>PI 3.1.1</i>	<i>Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác ở các môi trường khác nhau</i>	A4
<i>PI 3.1.2</i>	<i>Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ</i>	A4
PLO 3.2	Tuân thủ trách nhiệm công dân và đạo đức nhà giáo	A4
<i>PI 3.2.1</i>	<i>Thực hiện nghiêm túc các qui định về đạo đức nhà giáo</i>	A4
<i>PI 3.2.2</i>	<i>Tuân thủ nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội, kết nối và phục vụ cộng đồng</i>	A4

Ghi chú: Mức năng lực được xác định theo thang đo được quy ước như sau:

- Kiến thức (K): K1: Biết/Nhớ; K2: Hiểu; K3: Áp dụng; K4: Phân tích/tổng hợp; K5: Đánh giá//Sáng tạo (Ref: Bloom, 1956; Anderson et al., 2001);

- Kỹ năng (S): S1: Nhận thức/Bắt chước; S2: Làm theo hướng dẫn/Vận dụng; S3: Thuần thục/Chính xác; S4: Thành thạo kỹ năng phức tạp, S5: Sáng tạo kỹ năng, kỹ xảo mới;

- Thái độ/Mức tự chủ và trách nhiệm (A): A1: Tiếp nhận; A2: Hồi đáp/Phản ứng; A3: Chấp nhận giá trị; A4: Tổ chức/Ứng xử (Ref: Krathwohl, Bloom & Masia, 1973);

Bảng 5. Mối quan hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu đào tạo (POs)	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLOs)											
	1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
PO1	x											
PO2		x	x									
PO3				x	x	x		x	x			
PO4							x					
PO5										x		
PO6											x	x

Bảng 6. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1.1		x	x												
PLO1.2	x			x	x										
PLO1.3	x			x	x										
PLO2.1									x	x					
PLO2.2									x	x					

PLO2.3							x		x	x					
PLO2.4			x								x				
PLO2.5								x		x					
PLO2.6						x		x							
PL02.7										x					
PLO3.1												x	x	x	x
PLO3.2													x		x

Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học
*(Trích từ Bảng mô tả Khung trình độ Quốc gia Việt Nam,
kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ)*

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 7. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra CTĐT với Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

CĐR	Tiêu chí Chuẩn nghề nghiệp GVMN														
	TC1	TC2	TC3	TC4	TC5	TC6	TC7	TC8	TC9	TC10	TC11	TC12	TC13	TC14	TC15
PLO1.1	x														
PLO1.2			x												
PLO1.3			x												
PLO2.1		x	x	x	x		x	x							
PLO2.2		x	x	x		x	x	x	x						
PLO2.3															x
PLO2.4													x	x	
PLO2.5			x					x	x						
PLO2.6			x				x								
PL02.7		x									x	x			
PLO3.1										x					
PLO3.2	x														

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non

(được ban hành kèm theo Thông tư số 26/2018/TT-BGDĐT ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo bao gồm 5 tiêu chuẩn và 15 tiêu chí)

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Mô tả tiêu chuẩn/Tiêu chí
Tiêu chuẩn 1	Phẩm chất nhà giáo: Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.
Tiêu chí 1	Đạo đức nhà giáo
Tiêu chí 2	Phong cách nhà giáo
Tiêu chuẩn 2	Phát triển chuyên môn nghiệp vụ: Nắm vững chuyên môn nghiệp vụ sư phạm mầm non; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, tổ chức hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục phát triển toàn diện trẻ em theo Chương trình giáo dục mầm non.
Tiêu chí 3	Phát triển chuyên môn bản thân
Tiêu chí 4	Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục theo hướng phát triển toàn diện trẻ em
Tiêu chí 5	Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em
Tiêu chí 6	Giáo dục phát triển toàn diện trẻ em
Tiêu chí 7	Quan sát và đánh giá sự phát triển của trẻ em
Tiêu chí 8	Quản lý nhóm, lớp
Tiêu chuẩn 3	Xây dựng môi trường giáo dục: Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường.
Tiêu chí 9	Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện
Tiêu chí 10	Thực hiện quyền dân chủ trong nhà trường
Tiêu chuẩn 4	Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội: Tham gia tổ chức, thực hiện việc xây dựng, phát triển mối quan hệ hợp tác với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em và bảo vệ quyền trẻ em.

Tiêu chí 11	Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em
Tiêu chí 12	Phối hợp với cha, mẹ hoặc người giám hộ trẻ em và cộng đồng để bảo vệ quyền trẻ em
Tiêu chuẩn 5	Sử dụng ngoại ngữ (hoặc tiếng dân tộc), ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em: Sử dụng được một ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc đối với vùng dân tộc thiểu số, ứng dụng công nghệ thông tin, thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.
Tiêu chí 13	Sử dụng ngoại ngữ (ưu tiên tiếng Anh) hoặc tiếng dân tộc của trẻ em
Tiêu chí 14	Ứng dụng công nghệ thông tin
Tiêu chí 15	Thể hiện khả năng nghệ thuật trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em

4. Vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Giáo dục mầm non có khả năng làm việc ở các vị trí sau:

- Giáo viên tại các cơ sở giáo dục mầm non; trung tâm chăm sóc và giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi; cơ sở giáo dục hòa nhập cho trẻ có nhu cầu đặc biệt.
- Giảng viên tại các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non.
- Cán bộ quản lý ở các cơ sở giáo dục mầm non.
- Chuyên viên giáo dục mầm non các cấp;
- Cán bộ nghiên cứu giáo dục mầm non tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu hoặc Tư vấn viên về giáo dục mầm non.
- Tiếp tục tham gia học tập, nghiên cứu ở bậc học cao hơn.

5. Nội dung chương trình đào tạo

5.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Bảng 8. Mối quan hệ giữa các khối học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT

Các khối học phần		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo											
				1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	2.7	3.1	3.2
Giáo dục đại cương	Khoa học chính trị và pháp luật	16	11.9	x									x	x	x
	Khoa học xã hội	7	5.2	x								x	x	x	x
	Ngoại ngữ	8	5.9							x			x		
	Tin học	3	2.2	x						x				x	
Giáo dục chuyên nghiệp	Cơ sở ngành	20	14.8		x	x		x				x	x	x	
	Ngành	60	44.4		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	<i>Bắt buộc</i>	48	35.6												
	<i>Tự chọn</i>	12	11.9												
	Thực hành, thực tập và tốt nghiệp	21	5.2				x	x	x		x	x	x	x	x
Tổng		135	100%												

5.2. Danh sách học phần

STT	Mã HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá
1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			34			
1.1.	Khoa học chính trị và pháp luật		16			
1	010615001	Triết học Mác - Lênin	3(3,0)	45	0	105
2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2;0)	30	0	70
3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2;0)	30	0	70
4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (1,5; 0,5)	22,5	15	62.5
5	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2(2;0)	30	0	70
6	010615020	Pháp luật đại cương	3(3,0)	45	0	105
7	010615021	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và đào tạo	2(2;0)	30	0	70
1.2	Khoa học xã hội		7			
8	010716001	Tâm lý học đại cương	2(2;0)	30	0	70
9	010716012	Giáo dục học	3(3;0)	45	0	105
10	010716003	Giao tiếp sư phạm	2(1,1)	15	30	55
1.3	Ngoại ngữ		8			
11	010313001	Tiếng Anh 1	2(1,1)	15	30	55
12	010313002	Tiếng Anh 2	3(2,1)	30	30	90
13	010313003	Tiếng Anh 3	3(2,1)	30	30	90
1.4		Tin học	3			
14	010314063	Tin học	3(2,1)	30	30	90
1.5	Giáo dục thể chất					
15	010116001	Giáo dục thể chất 1*	1(0,1)	0	45	5
16	010116002	Giáo dục thể chất 2*	1(0,1)	0	45	5
17	010116003	Giáo dục thể chất 3*	1(0,1)	0	45	5
1.6		Giáo dục Quốc phòng				
18		Giáo dục Quốc phòng và An ninh				
2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP			101			
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			20			
19	010716013	Tâm lý học trẻ em	3(3,0)	45	0	105

20	010716014	Giáo dục học mầm non	3(2,5; 0,5)	37,5	15	97,5
21	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2(2;0)	30	0	70
22	010204043	Lịch sử văn minh thế giới	2(2;0)	30	0	70
23	010202211	Sinh lí học trẻ em	2(1,1)	15	30	55
24	010202217	Môi trường và con người	2(2;0)	30	0	70
25	010107011	Âm nhạc	3(2,1)	30	30	90
26	010107013	Mĩ thuật	3(2,1)	30	30	90
2.2. Kiến thức ngành			60			
2.2.1	Bắt buộc		48			
27	010202214	Dinh dưỡng trẻ em	3(2,1)	30	30	90
28	010202213	Vệ sinh và Bệnh trẻ em	4(3,1)	45	30	125
29	010203006	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	5(4,1)	60	30	160
30	010203007	Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160
31	010201007	Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	5(4,1)	60	30	160
32	010106017	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	3(2,1)	30	30	90
33	010107012	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ MN	2(1,1)	15	30	55
34	010107014	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
35	010116004	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	45	20
36	010716015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
37	010106002	Giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
38	010106003	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
39	010716017	Giáo dục hòa nhập	2(2,0)	30	0	70
40	010107005	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	2(0,5; 1,5)	7,5	45	47,5
41	010106004	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	2(1,1)	15	30	55
42	010615018	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	2(2;0)	30	0	70
43	010313014	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non	3(2,1)	30	30	90
2.2.2. Tự chọn			12			

Tự chọn 1 (Chọn 2 trong 4 HP sau :4 TC)			4			
44	010107003	Ca hát mầm non	2(1,1)	15	30	55
45	010107006	Đàn phím điện tử	2(1,1)	15	30	55
46	010106005	Đọc, kể diễn cảm TPVH trong trường mầm non	2(1,1)	15	30	55
47	010107010	Thiết kế và sử dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học	2(1,1)	15	30	55
Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 3 HP sau: 2 TC)			2			
48	010106006	Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
49	010106007	Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non	2(1,1)	15	30	55
50	010106008	Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 4 HP sau: 2 TC)			2			
51	010202212	Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
52	010716016	Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non	2(1,1)	15	30	55
53	010202215	Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non	2(2;0)	30	0	70
54	010202216	Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non	2(2;0)	30	0	70
Tự chọn 4 (Chọn 2 trong 4 HP sau: 4 TC)			4			
55	010106009	Quản lý trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
56	010106010	Đánh giá trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
57	010314003	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non	2(1,1)	15	30	55
58	010106011	Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non	2(1,1)	15	30	55
2.3. Thực hành, thực tập và tốt nghiệp			21			
59	010106012	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	3(0,3)	0	90	60
60	010106013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	2(0,2)	0	60	40
61	010106014	Thực tập sư phạm 1	3(0,3)	0	135	60
62	010106015	Thực tập sư phạm 2	5(0,5)	0	225	100
63	010106016	Khóa luận tốt nghiệp/Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp <i>Lựa chọn các học phần thuộc kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tự chọn mà sinh viên chưa được học</i>	8			

5.3. Kế hoạch dạy học

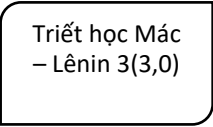
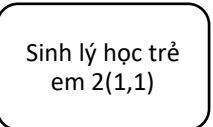
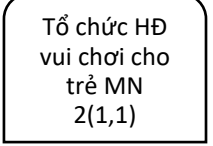
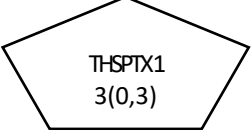
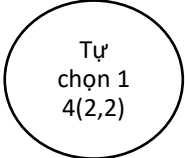
Học kì	Tổng TC	TT	Mã HP	Tên học phần	Số giờ			Học phần		
					Lí thuyết	Thực hành/ Thí nghiệm/ Thảo luận	Tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra đánh giá	Tiền quyết	Học trước	Song hành
I	16	1	010615001	Triết học Mác - Lênin	45	0	105	Không	Không	Không
		8	010716001	Tâm lý học đại cương	30	0	70	Không	Không	Không
		10	010408021	Cơ sở văn hoá Việt Nam	30	0	70	Không	Không	Không
		11	010204043	Lịch sử văn minh thế giới	30	0	70	Không	Không	Không
		13	010313001	Tiếng Anh 1	15	30	55	Không	Không	Không
		16	010314063	Tin học	30	30	90	Không	Không	Không
		23	010202211	Sinh lí học trẻ em	15	30	55	Không	Không	Không
		15	010116001	Giáo dục thể chất 1*	0	45	5	Không	Không	Không
II	18	2	010615002	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	30	0	70	Không	010615001	Không
		9	010716012	Giáo dục học	45	0	105	010716001	Không	Không
		14	010313002	Tiếng Anh 2	30	30	90	010313001	Không	Không
		21	010716013	Tâm lý học trẻ em	45	0	105	010716001	Không	Không
		27	010202214	Dinh dưỡng trẻ em	30	30	90	010202211	Không	Không
		28	010202213	Vệ sinh và bệnh trẻ em	45	30	125	010202211	Không	Không
		16	010116002	Giáo dục thể chất 2*	0	45	5	Không	010116001	Không
III	19	3	010615003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30	0	70	Không	010615002	Không
		15	010313003	Tiếng Anh 3	30	30	90	010313002	Không	Không
		22	010716012	Giáo dục học mầm non	37,5	15	97,5	010716013	Không	Không

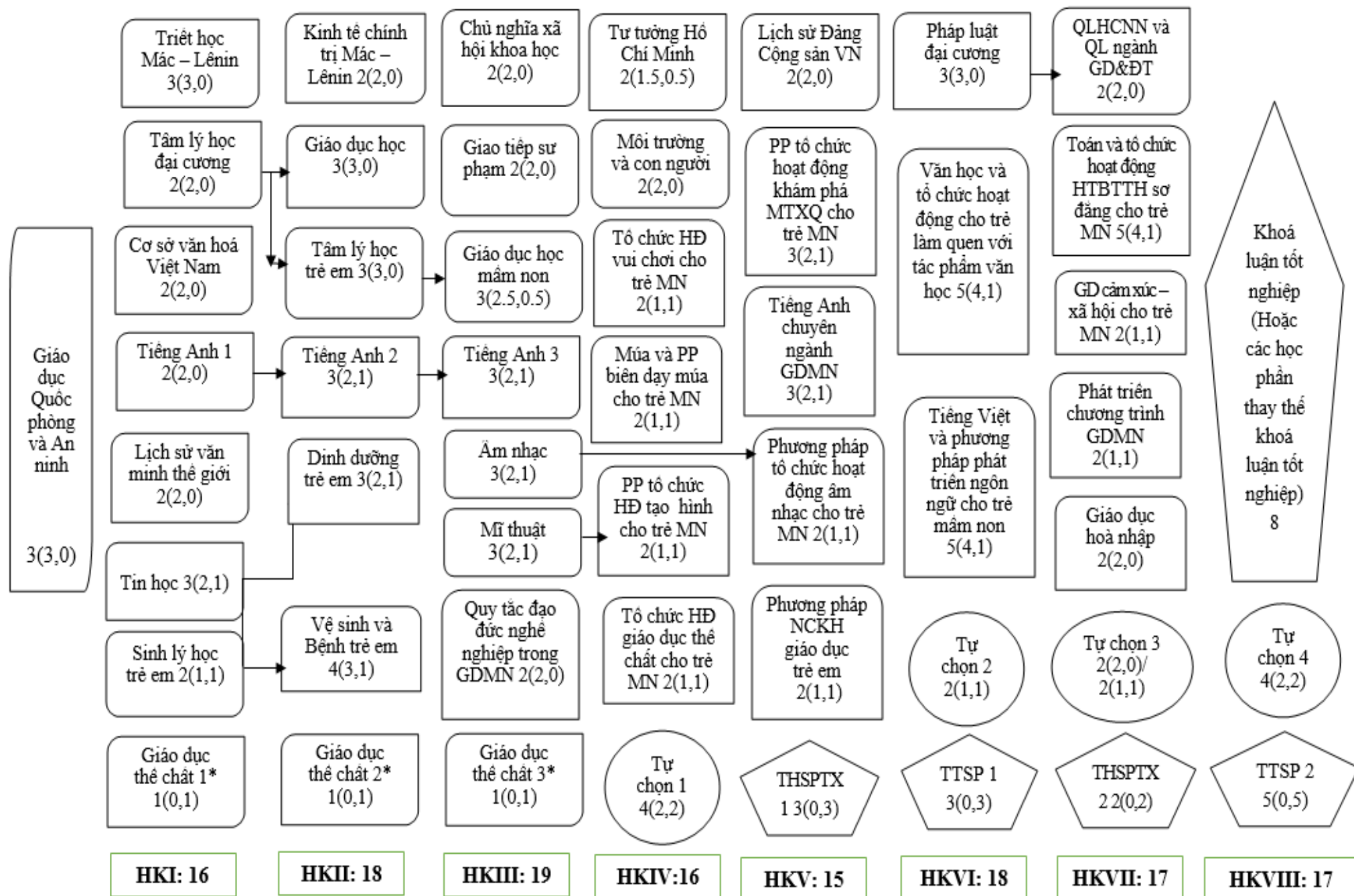
		12	010716003	Giao tiếp sư phạm	15	30	55	Không	Không	Không
		42	010615018	Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non	30	0	70	Không	010615001	Không
		25	010107011	Âm nhạc	30	30	90	Không	Không	Không
		26	010107013	Mĩ thuật	30	30	90	Không	Không	Không
		17	010116003	Giáo dục thể chất 3*	0	45	5	Không	010116002	Không
IV	16	4	010615004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	22,5	15	62.5	Không	010615003	Không
		24	010202217	Môi trường và con người	30	0	70	Không	Không	Không
		34	010107014	Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non	15	30	55	Mỹ thuật	Không	Không
		35	010116005	Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non	15	45	35	Không	Không	Không
		36	010716015	Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non	15	30	55	010716012	Không	Không
		40	010107005	Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non	7,5	45	47,5	Không	Không	Không
				Tự chọn 1 (<i>Chọn 2 trong 4 HP</i>)				Không	Không	Không
V	15	5	010615005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30	0	70	Không	010615004	Không
		32	0101060017	Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non	30	30	90	Không	Không	Không
		33	010107012	Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non	15	30	55	Âm nhạc	Không	Không
		41	010106004	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em	15	30	55	Không	Không	Không
		43	010313014	Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non	30	30	90	010313003	Không	Không
		59	010106012	Thực hành sư phạm thường xuyên 1	0	90	60	Không	010202213 010202214 010716015 010116004	0101060017 010107012
VI	18	6	010615020	Pháp luật đại cương	45	0	105	010615001	Không	Không

		29	010203006	Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học	60	30	160	Không	Không	Không
		30	010203007	Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non	60	30	160	Không	Không	Không
				Tự chọn 2 (Chọn 1 trong 3 HP)						
		61	010106014	Thực tập sư phạm 1	0	135	60	Không	010106012	Không
VII	17	7	010615021	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	30	0	70	010615020	Không	Không
		31	010201007	Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non	60	30	160	Không	Không	Không
		37	010106002	Giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non	15	30	55	Không	010716012	Không
		38	010106003	Phát triển chương trình giáo dục mầm non	15	30	55	Không	010716012	Không
		39	010716017	Giáo dục hòa nhập	30	0	70	010716012	Không	Không
				Tự chọn 3 (Chọn 1 trong 4 HP)				Không	Không	Không
		60	010106013	Thực hành sư phạm thường xuyên 2	0	60	40	Không	010203006 010203007	010201007 010106002 010106003
VIII	17			Tự chọn 4 (Chọn 2 trong 4 HP)				Không	Không	Không
		62	010106015	Thực tập sư phạm 2	0	225	100	010106014	Không	Không
		63	010106016	Khóa luận tốt nghiệp/ Các HP thay thế KLTN						

5.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

Ghi chú kí hiệu:

 Triết học Mác – Lênin 3(3,0)	Các học phần thuộc Khối kiến thức Giáo dục đại cương
 Sinh lý học trẻ em 2(1,1)	Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp: kiến thức Cơ sở ngành
 Tổ chức HĐ vui chơi cho trẻ MN 2(1,1)	Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp: kiến thức ngành
 THSPTX1 3(0,3)	Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp: Thực hành sư phạm thường xuyên, Thực tập sư phạm, Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN
 Tự chọn 1 4(2,2)	Các học phần tự chọn



6. Mô tả tóm tắt học phần

6.1. Học phần: *Triết học Mác - Lênin*

Mã học phần: 010615001

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác Lê nin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm: vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm: vấn đề hình thái kinh tế- xã hội, giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; triết học về con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những nguyên lý và quy luật của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A2	Thể hiện được khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.2. Học phần: *Kinh tế chính trị Mác - Lênin*

Mã học phần: 010615002

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung chính gồm 6 chương: Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế chính trị Mác – Lênin theo mục tiêu của môn học. Cụ thể các vấn đề như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về quá lịch sử hình thành kinh tế chính trị Mác – Lênin, đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin, lý luận về sản xuất hàng hóa, về giá trị thặng dư và chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước.
CLO2	K2	Giải thích những kiến thức cơ bản về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích ở Việt Nam, công nghiệp hóa – hiện đại hóa và quan hệ kinh tế quốc tế ở Việt Nam.
CLO 3	K3	Vận dụng được những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin để giải thích những vấn đề diễn ra trong thực tiễn hoạt động của bản thân, vào việc bảo vệ quan điểm đúng đắn, phản biện lại những tư tưởng sai trái về định hướng phát triển kinh tế xã hội

		chủ nghĩa ở Việt Nam.
CLO 4	S2	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO 5	A2	Thể hiện được khả năng tự lên kế hoạch học tập, tự học, tự tích lũy kiến thức trong quá trình học tập và nghiên cứu. Xây dựng niềm tin vào đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

6.3. Học phần: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: 010615003

Số tín chỉ: 2 (2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của chủ nghĩa xã hội khoa học (quá trình hình thành, phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học); từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu môn học. Cụ thể là các vấn đề: Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ XHCN và Nhà nước XHCN; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những quy luật, tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế - xã hội CSCN.
CLO2	K3	Triển khai những kiến thức cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học để giải quyết được những vấn đề đặt ra trong học tập và thực tiễn của cuộc sống.
CLO3	S2	Xây dựng kế hoạch làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, tự nghiên cứu

6.4. Học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: 010615004

Số tín chỉ: 2 (1.5, 0.5)

Loại học phần: Bắt buộc

a, Mô tả tóm tắt học phần

Tổng số gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về: Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, con người; Đạo đức.

b, Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được nguồn gốc, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản về tư tưởng Hồ Chí Minh trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ

		nghĩa
CLO2	K3	Chỉ ra được sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh của Đảng cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và trong cách mạng xã hội chủ nghĩa
CLO3	S3	Xây dựng được kế hoạch làm việc nhóm và triển khai được các nhiệm vụ của nhóm. Hình thành ở người học tư duy độc lập, sáng tạo, biết sử dụng kiến thức đã học giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác
CLO4	A3	Nâng cao tính tích cực học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân, tuân thủ các quy định về đạo đức nhà giáo; có tinh thần trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu

6.5. Học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã học phần: 010615005

Số tín chỉ: 2(2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-nay). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Giải thích được sự ra đời và quá trình lãnh đạo cách mạng của Đảng; nội dung, giá trị, ý nghĩa cơ bản của các Cương lĩnh, các chủ trương, đường lối lớn của Đảng qua các thời kỳ lịch sử
CLO2	K3	Vận dụng những nội dung kiến thức của học phần để giải quyết được những vấn đề liên quan đặt ra trong học tập và thực tiễn.
CLO3	S3	Kĩ năng làm việc nhóm và thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.
CLO4	A3	Thể hiện được ý thức tổ chức kỷ luật, khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.6. Học phần: Pháp luật đại cương

Mã học phần: 010615020

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm những nội dung kiến thức cơ bản về: (1). Nhà nước và pháp luật: Các loại văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước ta hiện nay; Quy phạm pháp luật; Quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; Các ngành luật trong hệ thống pháp luật nước ta hiện nay; Pháp chế xã hội chủ nghĩa. (2). Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. (3). Quyền con người.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, về hệ thống các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nội dung cơ bản về phòng, chống tham nhũng và quyền con người
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức cơ bản của môn học để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	S3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập của môn học
CLO4	A3	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật

6.7. Học phần: Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo

Mã học phần: 010615021

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Những kiến thức cơ bản về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo; về công vụ, cán bộ, công chức, viên chức; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của giáo viên các bậc học; đường lối quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; những quy định cơ bản trong Luật Giáo dục nước CHXHCN Việt Nam; điều lệ, quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	Mô tả CĐR học phần
CLO1	Giải thích được các kiến thức cơ bản nhất về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo.
CLO2	Vận dụng những kiến thức cơ bản về Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý Ngành Giáo dục và Đào tạo để phân tích, giải quyết được các vấn đề đặt ra trong nhận thức và thực tiễn.
CLO3	Tổ chức một số hoạt động nhóm và hoàn thành các nhiệm vụ của nhóm để giải quyết các nhiệm vụ học tập cơ bản của học phần.
CLO4	Góp phần định hướng cho sinh viên thực hiện đúng nghĩa vụ, trách nhiệm của công dân và tuân thủ đúng các quy định của ngành

6.8. Học phần: Tâm lý học đại cương

Mã học phần: 010716001

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm những vấn đề chung của tâm lý học; cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; các khái niệm và quy luật cơ bản về tâm lý người (nhận thức, tình cảm, ý chí, trí nhớ, nhân cách...).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của tâm lý học
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức tâm lý học giải thích các hiện tượng tâm lý người và ứng dụng trong cuộc sống, rèn luyện bản thân
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

6.9. Học phần: Giáo dục học

Mã học phần: 010716012

Số tín chỉ: 3(3,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: Những vấn đề chung về giáo dục học (các phạm trù, khái niệm, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của giáo dục học); xu thế phát triển giáo dục; giáo dục và sự phát triển nhân cách; mục đích và nguyên lý giáo dục; hệ thống giáo dục quốc dân; giới và bình đẳng giới; một số vấn đề cơ bản của lý luận dạy học và giáo dục và yêu cầu đối với giáo viên mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề chung của giáo dục học; giới và bình đẳng giới; lý luận dạy học, lý luận giáo dục; vị trí, vai trò, nhiệm vụ và yêu cầu đối với giáo viên mầm non.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức giáo dục học để giải thích, nhận xét về những vấn đề chung của giáo dục học, vai trò của các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách; nguyên lý giáo dục, nhiệm vụ của quá trình dạy học; các nguyên tắc dạy học, giáo dục; bản chất, động lực của quá trình dạy học và giáo dục và nhận xét việc thực hiện những nội dung trên ở trường mầm non.
CLO3	A3	Tích cực trong thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng làm việc nhóm, tự học, tự nghiên cứu

6.10. Học phần: Cơ sở văn hóa Việt Nam

Mã học phần: 010408021

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức lý luận cơ bản về văn hóa Việt Nam: định nghĩa văn hóa, đặc trưng, chức năng của văn hóa, tiến trình văn hóa; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên; văn hóa ứng xử với môi trường xã hội và các vùng văn hóa Việt Nam.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các kiến thức cơ bản về văn hóa Việt Nam; văn hóa tổ chức đời sống tập thể; văn hóa tổ chức đời sống cá nhân; văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên, xã hội; các vùng văn hóa Việt Nam.
CLO2	K3	Vận dụng những kiến thức văn hóa Việt Nam để nhận diện các vấn đề về văn hóa trong cuộc sống, học tập và trong hoạt động nghề nghiệp.
CLO3	A3	Nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu nghề nghiệp.

6.11 Học phần: Lịch sử văn minh thế giới

Mã học phần: 010204043

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giới thiệu khái quát thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần của nhân loại trong quá trình lịch sử thời cổ đại đến nay.

Nội dung học phần gồm: những dấu hiệu văn minh trong thời kỳ nguyên thủy; sự phát triển nền văn minh thế giới qua những nền văn minh tiêu biểu thời cổ - trung đại ở phương Đông (văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa...) và ở phương Tây (nền văn minh Hy Lạp, La Mã...); về sự xuất hiện nền văn minh công nghiệp; văn minh thế giới thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K3	Chỉ ra được những vấn đề cơ bản về cơ sở hình thành, thành tựu và những đóng góp của các nền văn minh.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức của lịch sử văn minh vào học tập và thực tiễn.
CLO3	S2	Có kỹ năng thuyết trình và làm việc nhóm
CLO4	A3	Thể hiện được khả năng tự học, tự tích lũy kiến thức.

6.12. Học phần: Giao tiếp sư phạm

Mã học phần: 010716003

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung môn học bao gồm những vấn đề chung cơ bản về giao tiếp sư phạm (khái niệm, chức năng, nguyên tắc, nội dung, phương tiện, phong cách giao tiếp sư phạm), kỹ năng giao tiếp sư phạm. Trên cơ sở đó hình thành cho sinh viên kỹ năng giao tiếp và ứng xử sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giảng những vấn đề cơ bản về giao tiếp sư phạm.
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức cơ bản của giao tiếp sư phạm trong dạy học và giáo dục.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống nảy sinh trong quá trình giao tiếp sư phạm.
CLO4	S3	Thể hiện được phong cách, kỹ năng giao tiếp sư phạm trong giao tiếp với học sinh và các lực lượng tham gia vào quá trình giáo dục học sinh.
CLO 5	A3	Nghiêm túc, có trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ học tập và hoàn thiện nhân cách.

6.13. Học phần: Tiếng Anh 1

Mã học phần: 010313001

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm, các kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ đầu bậc 2 khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể sử

dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để giao tiếp đơn giản trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ tiền trung cấp trong các hoạt động giao tiếp.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ đầu bậc 2 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như kỳ nghỉ, thể thao, phim ảnh, âm nhạc, địa lý, lễ hội, sức khỏe, mua sắm, miêu tả người.
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ.

6.14. Học phần: Tiếng Anh 2

Mã học phần: 010313002

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 dựa vào các kiến thức ngôn ngữ được cung cấp về ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh. Sinh viên có thể sử dụng tương đối thuần thục các kiến thức đã học để thực hiện giao tiếp trong các tình huống quen thuộc hàng ngày.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S2	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ cuối bậc 2 đầu bậc 3 để thực hành các hoạt động giao tiếp thông thường.
CLO2	S2	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở mức tương đương cuối bậc 2 đầu bậc 3 liên quan đến các chủ đề phổ biến như sở thích, nghệ thuật, thiên tai, tai nạn, giải trí, ...
CLO3	S2	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trong lớp và ngoài giờ.

6.15. Học phần: Tiếng Anh 3

Mã học phần: 010313003

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng theo chủ điểm và kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ trung cấp. Học phần giúp người học thực hành và phát triển các kỹ năng tiếng (nghe, đọc, nói, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam. Sinh viên có thể phân biệt văn phong học thuật và văn phong hội thoại, cách dựng câu, cách sử dụng từ và câu phổ biến.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Áp dụng kỹ năng sử dụng từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, kiến thức văn hóa xã hội của các nước nói tiếng Anh ở trình độ

		trung cấp trong các hoạt động giao tiếp
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương trình độ bậc 3 về các chủ đề phổ biến trong công việc và cuộc sống như khoa học kỹ thuật, sự kiện, sở thích, truyền thông và sự nổi tiếng, nghệ thuật...
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động trên lớp và ngoài giờ

6.16. Học phần: Tin học

Mã học phần: 010314063

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về chuyển đổi số, đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số, mạng máy tính. Kỹ năng chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, khai thác tài nguyên trên Internet; ứng dụng các công cụ Google vào công tác văn phòng; sử dụng các nền tảng trực tuyến: tổ chức hội thảo/đào tạo, khảo sát/ kiểm tra đánh giá và công cụ trí tuệ nhân tạo (AI).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các khái niệm chuyển đổi số, xu hướng và tác động của chuyển đổi số đến các lĩnh vực trong xã hội; các quy định pháp luật, quy tắc đạo đức trong môi trường số.
CLO2	K3	Thực hiện chia sẻ dữ liệu trong mạng LAN, tìm kiếm và khai thác tài nguyên trên Internet.
CLO3	S3	Sử dụng các ứng dụng của Google trong công tác văn phòng.
CLO4	S3	Sử dụng các nền tảng trực tuyến để tổ chức hội thảo/ đào tạo; khảo sát/kiểm tra đánh giá, công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI).
CLO5	A4	Thực hiện nghiêm túc, tự giác, tích cực, khoa học đồng thời đảm bảo tính đạo đức và tuân thủ pháp luật trong công việc

6.17. Học phần: Giáo dục thể chất 1

Mã học phần: 010116001

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà Trường

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lịch sử hình thành và xu hướng phát triển của môn Bóng rổ, Nguyên lý kỹ chiến thuật, Luật thi đấu môn bóng rổ, Phương pháp trọng tài và tổ chức thi đấu môn Bóng rổ. Thực hiện được các kỹ thuật di chuyển, Kỹ thuật bắt bóng, Kỹ thuật Chuyển bóng, Kỹ thuật dẫn bóng, Kỹ thuật ném rổ, Phối hợp di chuyển chuyển và bắt bóng, Thi đấu ứng dụng, Phát triển thể lực chung và chuyên môn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K1	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn bóng rổ.
CLO2	K1	Vận dụng kiến thức đã học để tổ chức tập luyện và tham gia các hoạt động thi đấu.
CLO 3	A1	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.

6.18. Học phần: Giáo dục thể chất 2

Mã học phần: 010116002

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lịch sử môn bóng chuyền thể giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện bóng chuyền đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài bóng chuyền. Thực hiện được các tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật chuyền bóng cao tay bằng hai tay trước mặt; kỹ thuật chuyền bóng thấp tay (đệm bóng) bằng hai tay trước mặt; kỹ thuật phát bóng thấp tay trước mặt; các bài tập phối hợp; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn bóng chuyền; thể lực chung và chuyên môn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TDNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K1	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn bóng chuyền.
CLO2	K1	Vận dụng kiến thức đã học để tổ chức tập luyện và tham gia các hoạt động thi đấu.
CLO 3	A1	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.

6.19. Học phần: Giáo dục thể chất 3

Mã học phần: 010116003

Số tín chỉ: 1(0,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Lịch sử môn Cầu lông thể giới và Việt Nam; tác dụng của tập luyện Cầu lông đối với cơ thể; phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài Cầu lông. Thực hiện được các Cách cầm cầu, cầm vợt; tư thế chuẩn bị và kỹ thuật di chuyển; kỹ thuật giao cầu thuận tay và trái tay; kỹ thuật phòng thủ thấp tay; kỹ thuật phòng cầu; hoàn thiện và nâng cao các kỹ thuật đánh cầu; phương pháp tổ chức trọng tài và thi đấu môn Cầu lông; thể lực chung và chuyên môn.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TDNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K1	Vận dụng các nguyên lý kỹ thuật để thực hiện các kỹ thuật cơ bản của một số nội dung môn cầu lông.
CLO2	K1	Vận dụng kiến thức đã học để tổ chức tập luyện và tham gia các hoạt động thi đấu.
CLO 3	A1	Có khả năng tự rèn luyện nâng cao sức khỏe phù hợp với điều kiện môi trường học tập, làm việc và trong thực tiễn cuộc sống.

6.20. Học phần: Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Theo quy định hiện hành của Bộ Quốc phòng và Bộ Giáo dục & Đào tạo

6.21. Học phần: Tâm lý học trẻ em

Mã học phần: 010716013

Số tín chỉ: 3(3;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non (vấn đề lí luận chung về tâm lí học trẻ em; những đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý

trẻ em từ lọt lòng đến 6 tuổi). Trên cơ đó, giúp sinh viên có thể vận dụng những hiểu biết về đặc điểm phát triển của trẻ vào quá trình chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi mầm non

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề cơ bản của Tâm lý học trẻ em; điều kiện, quy luật phát triển tâm lý trẻ em; hoạt động chủ đạo của trẻ mầm non.
CLO2	K4	Phân tích được các đặc điểm phát triển hoạt động, tâm lý của trẻ em ở từng giai đoạn lứa tuổi mầm non
CLO3	S2	Vận dụng kiến thức về tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non vào việc giải thích các hành vi/hoạt động của trẻ, giải quyết các bài tập.
CLO4	A2	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập; có khả năng tự học, tự nghiên cứu

6.22. Học phần: Giáo dục học mầm non

Mã học phần: 010716014

Số tín chỉ: 3(2,5;0,5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm: Những vấn đề chung của giáo dục học mầm non; tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non; phối hợp giữa gia đình và nhà trường trong giáo dục mầm non và chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được đối tượng của giáo dục học mầm non; mục tiêu giáo dục mầm non; nội dung, phương pháp, hình thức, ý nghĩa của các hoạt động giáo dục trẻ mầm non.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục học mầm non để chỉ ra và giải thích: nguyên tắc giáo dục mầm non, yêu cầu khi tổ chức các hoạt động giáo dục, tổ chức hoạt động với đồ vật, tổ chức hoạt động học tập, tổ chức lễ hội cho trẻ mầm non, phối hợp gia đình – nhà trường trong giáo dục mầm non
CLO3	K4	Phân tích nhiệm vụ giáo dục mầm non, chuẩn bị cho trẻ vào lớp Một, tổ chức hoạt động với đồ vật, tổ chức hoạt động học tập, tổ chức lễ hội ở trường mầm non.
CLO4	S3	Lập được kế hoạch hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.
CLO5	S3	Tổ chức được hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non.
CLO6	S3	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động giáo dục cho trẻ mầm non

6.23. Học phần: Sinh lý học trẻ em

Mã học phần: 010202211

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về quy luật sinh trưởng và phát triển của cơ thể trẻ; đặc điểm cấu tạo và chức phận, sự phát triển của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể trẻ em gồm: hệ thần kinh, cơ quan phân tích, hệ vận động, hệ tuần hoàn, hệ hô hấp, hệ tiêu hóa, trao đổi chất và năng lượng, hệ bài tiết và các tuyến nội tiết. Trên cơ sở đó, vận

dụng vào việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về sự sinh trưởng, phát triển; sự trao đổi chất và năng lượng của cơ thể trẻ; cấu tạo, chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan; hoạt động sinh lí của chúng và đặc điểm phát triển của các cơ quan và hệ cơ quan trong cơ thể trẻ.
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức sinh lí học trẻ em trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc; giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non.
CLO3	S3	Có kỹ năng thuyết trình các vấn đề về liên quan đến sinh lí học trẻ em

6.24. Học phần: Môi trường và con người

Mã học phần: 010202217

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về môi trường; những kiến thức cơ bản về các yếu tố, quy luật sinh thái và ảnh hưởng của chúng tới sinh vật. Cung cấp cho sinh viên các kiến thức về hiện trạng, nguyên nhân và hệ quả của sự phát triển dân số tới môi trường; các nhu cầu cơ bản của con người và tác động tới môi trường; tổng quan về tình hình khai thác tài nguyên thiên nhiên và vấn đề ô nhiễm môi trường hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam; những giải pháp, chiến lược nhằm bảo vệ môi trường.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát thành phần và chức năng của môi trường; các nguyên lý cơ bản của sinh thái học.
CLO2	K3	Tổng hợp các kiến thức về dân số, nhu cầu của con người, tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường.
CLO3	K3	Đưa ra các giải pháp và những hành động cụ thể, phù hợp nhằm bảo vệ, cải tạo môi trường sống.
CLO4	S3	Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm tích cực, hiệu quả.

6.25. Học phần: Âm nhạc

Mã học phần: 010107011

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học về Âm nhạc (Âm thanh và cách ghi chép nhạc; tiết tấu và nhịp; quãng; điệu thức và giọng; hợp âm; xác định giọng, dịch giọng; xướng âm các bài giọng trưởng, thứ từ 0 đến 01 dấu hóa).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề cơ bản về lý thuyết âm nhạc.

CLO 2	S3	Xướng âm được các bài nhạc viết ở giọng trưởng, giọng thứ từ không đến một dấu hóa.
CLO 3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.26. Học phần: *Mỹ thuật*

Mã học phần: 010107013

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những vấn đề chung về mỹ thuật, luật xa gần, phương pháp diễn tả theo luật xa gần. Vẽ hình họa, giới thiệu tỉ lệ người và mặt người. Vẽ trang trí, kỹ thuật cắt – xé dán giấy, kỹ thuật nặn đất. Phương pháp phóng tranh, phương pháp vẽ tranh đề tài, phương pháp vẽ tranh minh họa truyện mẫu giáo, kẻ chữ in thường trong chương trình mẫu giáo, trang trí bảng bé ngoan.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản của mỹ thuật, luật xa gần, phương pháp diễn tả theo luật xa gần. Vẽ hình họa (vẽ theo mẫu), tỉ lệ người và mặt người. Vẽ trang trí, kỹ thuật cắt – xé dán giấy, nặn đất. Phương pháp phóng tranh, vẽ tranh đề tài, vẽ tranh minh họa truyện mẫu giáo, kẻ chữ, trang trí bảng bé ngoan ...
CLO2	S2	Thực hiện được các kỹ năng cơ bản, các bài thực hành: Vẽ theo luật xa gần, vẽ hình họa (vẽ theo mẫu), vẽ trang trí, vẽ tranh đề tài, phóng tranh, nặn, cắt, xé – dán, kẻ chữ, trang trí bảng bé ngoan ... có tính sáng tạo.
CLO3	A4	Tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.27. Học phần: *Dinh dưỡng trẻ em*

Mã học phần: 010202214

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những vấn đề chung về dinh dưỡng; lương thực, thực phẩm; phương pháp dinh dưỡng cho trẻ em theo lứa tuổi; an toàn thực phẩm với sức khỏe trẻ em; mục tiêu, nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ em mầm non theo hướng tích hợp.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các vấn đề cơ bản về dinh dưỡng trẻ em; giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ em mầm non theo hướng tích hợp
CLO2	K3	Vận dụng các kiến thức dinh dưỡng học trẻ em trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em lứa tuổi MN
CLO3	S3	Xây dựng được chế độ dinh dưỡng hợp lý cho trẻ em lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo
CLO4	S3	Tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc cho trẻ mầm non
CLO5	S3	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non

CLO6	S2	Lập kế hoạch các hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp
------	----	---

6.28. Học phần: Vệ sinh và Bệnh trẻ em

Mã học phần: 010202213

Số tín chỉ: 4(3,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm những vấn đề chung về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ như: chăm sóc sức khỏe cho trẻ; thuốc và cách sử dụng thuốc; một số vi sinh vật và kí sinh trùng gây bệnh; vệ sinh (cơ quan và hệ cơ quan, giáo dục thể chất, quần áo, môi trường); một số bệnh và biện pháp chăm sóc, phòng bệnh; đảm bảo an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp ở trẻ em lứa tuổi mầm non; Vận dụng được các kiến thức liên quan về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn vào hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ; mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ ở trường mầm non.
CLO2	K3	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non.
CLO3	S3	Lập kế hoạch hoạt động vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
CLO4	S3	Tổ chức hoạt động vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
CLO5	S3	Đánh giá hiệu quả hoạt động tổ chức vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.
CLO6	S2	Xây dựng kế hoạch các hoạt động giáo dục vệ sinh, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ.

7.29. Học phần: Văn học và tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học

Mã học phần: 010203006

Số tín chỉ: 5(4,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản của văn học dành cho trẻ em: văn học dân gian với trẻ em, sự phát triển của văn học viết dành cho trẻ em ở Việt Nam và nước ngoài; về lí luận phương pháp bộ môn vừa mang tính khoa học nghiệp vụ, vừa mang tính nghệ thuật trên cơ sở tiếp cận tích hợp các khoa học liên ngành; vận dụng những kiến thức chuyên môn văn học để phục vụ cho phương pháp tổ chức hoạt động làm quen tác phẩm văn học. Cụ thể là bước đầu hình thành một số kĩ năng như đọc và kể tác phẩm văn học, tổ chức, hướng dẫn trẻ tiếp thu những giá trị nội dung, nghệ thuật, tác phẩm phù hợp với khả năng lĩnh hội văn học của trẻ; phát huy tính tích cực cá nhân, tính độc lập, sáng tạo của trẻ trong hoạt động văn học nghệ thuật.

b. Chuẩn đầu ra của học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về văn học trẻ em và những vấn đề lí luận của hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức về văn học trẻ em và các phương pháp cơ bản (đọc kể diễn cảm, trao đổi gợi mở, giảng giải, và sử dụng các phương tiện trực quan) để giúp trẻ hiểu được tác phẩm văn học
CLO3	K4	Phân tích được tác phẩm văn học trẻ em và cơ sở khoa học của tổ chức các hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
CLO4	S3	Lập kế hoạch và tổ chức được hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học
CLO5	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học

6.30. Học phần: Tiếng Việt và phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010203007 Số tín chỉ: 5(4,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a. Mô tả học phần

Học phần cung cấp những kiến thức lí luận cơ bản về tiếng Việt: hệ thống ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, đoạn văn, văn bản, phong cách học; hệ thống lí luận về phương pháp phát triển ngôn ngữ lứa tuổi mầm non (khái quát về ngôn ngữ và sự phát triển ngôn ngữ, nhiệm vụ, hình thức và phương pháp phát triển ngôn ngữ tuổi mầm non...), dạy trẻ nhận biết - tập nói ba năm đầu, phát triển ngôn ngữ tuổi mẫu giáo, chuẩn bị khả năng tiền đọc - viết tuổi mầm non. Từ đó sinh viên biết vận dụng để thiết kế, tổ chức thực hiện được các hoạt động dạy học phát triển ngôn ngữ cho trẻ.

b. Chuẩn đầu ra của học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những kiến thức lý luận chung về tiếng Việt, phương pháp phát triển ngôn ngữ vào hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN
CLO2	K4	Phân tích được các đơn vị ngôn ngữ và những kiến thức về phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Xây dựng được các kế hoạch hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ MN
CLO4	S3	Tổ chức các hoạt động phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non
CLO5	S4	Đánh giá được hiệu quả hoạt động phát triển ngôn ngữ cho MN
CLO6	S4	Có kỹ năng giao tiếp sư phạm, làm việc nhóm tích cực và có hiệu quả

6.31. Học phần: Toán và tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010201007

Số tín chỉ: 5(4; 1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm:

- Tổng quan những kiến thức cơ bản về tập hợp, ánh xạ, logic toán, số tự nhiên; những kiến thức lí luận hình thành biểu tượng toán học sơ đẳng cho trẻ mầm non: đặc điểm hình

thành biểu tượng toán ban đầu cho trẻ mầm non; mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức, phương tiện hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non. Tổ chức các hoạt động hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non.

- Vận dụng kiến thức và kỹ năng dạy học hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non thông qua việc giải quyết các nội dung cụ thể trong chương trình giáo dục bậc mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Áp dụng các kiến thức toán cơ sở vào giải quyết các bài toán cụ thể
CLO2	K3	Vận dụng được những vấn đề lý luận cơ bản trong hoạt động hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Lập kế hoạch hoạt động hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO4	S3	Tổ chức hoạt động hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO5	S4	Đánh giá hoạt động hình thành biểu tượng toán sơ đẳng cho trẻ mầm non
CLO6	S4	Có kỹ năng làm việc nhóm

6.32. Học phần: Phương pháp tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010106017

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động khám phá môi trường xung quanh cho trẻ mầm non gồm: Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của môn học; vai trò của tri thức đối với sự phát triển trẻ em, bản chất và đặc điểm quá trình lĩnh hội tri thức ở trẻ em; mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, các phương tiện cho trẻ khám phá môi trường xung quanh; đánh giá hoạt động cho trẻ khám phá môi trường xung quanh

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về phương pháp tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO2	K3	Vận dụng được kiến thức cơ bản khi tổ chức hoạt động cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO3	S3	Có khả năng thuyết trình trong hoạt động tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO4	S2	Thực hiện một số kỹ năng nghiên cứu trong hoạt động tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO5	S3	Lập kế hoạch cho trẻ khám phá môi trường xung quanh
CLO6	S3	Tổ chức cho trẻ khám phá môi trường xung quanh theo nhóm
CLO7	S4	Đánh giá hoạt động cho trẻ khám phá môi trường xung quanh

6.33. Học phần Phương pháp tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010107012

Số tín chỉ: 2 (1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả tóm tắt học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng về cơ sở lý luận và phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (Vai trò của giáo dục âm nhạc đối với sự phát triển toàn diện của trẻ, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục âm nhạc trong trường mầm non) được thể hiện qua các nội dung sau: dạy học; tổ chức ngày hội, ngày lễ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề cơ bản về lý luận tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non.
CLO 2	S3	Lập được kế hoạch hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non.
CLO 3	S3	Tổ chức được hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non
CLO 4	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động âm nhạc cho trẻ mầm non.
CLO 5	S3	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả.

6.34. Học phần: Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010107014

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Những vấn đề lý luận cơ bản: Ý nghĩa của hoạt động tạo hình với sự phát triển trẻ toàn diện; đặc điểm khả năng phát triển hoạt động tạo hình của trẻ mầm non; giáo dục thẩm mỹ cho trẻ thông qua các phương tiện hoạt động tạo hình; nội dung và các dạng hoạt động tạo hình của trẻ mầm non: Vẽ, nặn, cắt dán, xé dán, gấp, ghép, xếp hình.

Tổ chức hoạt động tạo hình trong các cơ sở giáo dục mầm non: Vị trí của hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mỹ trong chương trình cơ sở giáo dục mầm non. Mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện tổ chức hoạt động tạo hình. Lập kế hoạch tổ chức, đánh giá hoạt động tạo hình và sáng tạo thẩm mỹ của trẻ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức lý luận về phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.
CLO2	S3	Lập được kế hoạch hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non .
CLO3	S3	Tổ chức được hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non.
CLO4	S4	Đánh giá được việc tổ chức các hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non
CLO5	S3	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả.

6.35. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010116004

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng tổng quan về tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non: Cơ sở lý luận; xây dựng kế hoạch, tổ chức; đánh giá; khả năng giao tiếp và làm việc nhóm trong hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng được những vấn đề lý luận cơ bản trong tổ chức hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
CLO2	S3	Xây dựng được các kế hoạch hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Tổ chức được các hoạt động giáo dục thể chất trẻ cho mầm non
CLO4	S4	Đánh giá được hiệu quả việc tổ chức các hoạt động giáo dục thể chất cho trẻ mầm non
CLO5	S4	Thực hiện được kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm hiệu quả

6.36. Học phần: Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010716015

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần bao gồm: Một số vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non, phương pháp hướng dẫn trò chơi cho trẻ mầm non (trò chơi đóng vai theo chủ đề, trò chơi xây dựng, trò chơi đóng kịch, trò chơi học tập, trò chơi vận động), tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt của trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề chung về hoạt động vui chơi của trẻ em lứa tuổi mầm non; khái niệm, ý nghĩa, đặc điểm các trò chơi của trẻ em mầm non
CLO2	K4	Phân tích được phương pháp hướng dẫn các loại trò chơi và tổ chức hoạt động vui chơi theo chế độ sinh hoạt hàng ngày của trẻ ở trường mầm non.
CLO3	S3	Lập kế hoạch hướng dẫn trò chơi cho trẻ ở trường mầm non
CLO4	S3	Tổ chức hướng dẫn trò chơi cho trẻ ở trường mầm non
CLO5	S3	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non

6.37. Học phần: Giáo dục cảm xúc – xã hội cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010106002

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những vấn đề chung về sự phát triển cảm xúc - xã hội của trẻ mầm non; quá trình giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non gồm mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức và điều kiện giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non; nguyên tắc và quy trình tổ chức hoạt động giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non; lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá hoạt động giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non
CLO2	S3	Lập kế hoạch hoạt động giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm

		non
CLO3	S3	Tổ chức hoạt động giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non
CLO4	S4	Đánh giá hoạt động giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ mầm non
CLO5	S3	Có thể thuyết trình biểu hiện dục cảm xúc - xã hội của trẻ mầm non
CLO6	S4	Có thể giao tiếp hiệu quả trong hoạt động giáo dục cảm xúc - xã hội cho trẻ

6.38. Học phần: *Phát triển chương trình giáo dục mầm non*

Mã học phần: 010106003

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về phát triển chương trình giáo dục mầm non; Tổ chức hoạt động phát triển chương trình giáo dục mầm non và đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về phát triển chương trình giáo dục mầm non, tổ chức hoạt động phát triển chương trình giáo dục mầm non và đánh giá thực hiện chương trình giáo dục mầm non
CLO 2	S3	Thiết kế được các kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhóm/lớp
CLO 3	S2	Xây dựng được môi trường giáo dục cho các hoạt động
CLO 4	S3	Đánh giá được việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non
CLO 5	S3	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình

6.39. Học phần: *Giáo dục hòa nhập*

Mã học phần: 010716017

Số tín chỉ: 2(2;0)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm: Những vấn đề cơ bản về trẻ khuyết tật và giáo dục hòa nhập; Tổ chức giáo dục hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thính trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khuyết tật trí tuệ trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ trẻ khiếm thị trong trường mầm non hòa nhập; Hỗ trợ các nhóm khuyết tật khác trong trường mầm non hòa nhập.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được được những vấn đề cơ bản giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật ở trường mầm non
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục hòa nhập để chỉ ra và giải thích được việc hỗ trợ trẻ khuyết tật trong trường mầm non.
CLO3	A4	Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

6.40. Học phần: *Múa và phương pháp biên dạy múa cho trẻ mầm non*

Mã học phần: 010107005

Số tín chỉ: 2(0,5;1,5)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những vấn đề lí luận về nghệ thuật múa bao gồm: Khái niệm, nguồn gốc, phân loại, đặc trưng, vai trò, một số kỹ năng cơ bản. Bên cạnh đó, học phần còn tập trung vào chất liệu múa dân gian Việt Nam của dân tộc Kinh, Tày, H'mông, Thái, Tây Nguyên và các tổ hợp động tác múa; kiến thức biên dạy múa cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những kiến thức về lí luận liên quan đến nghệ thuật múa
CLO2	S3	Thực hiện những động tác múa dân gian Việt Nam cơ bản, thành lập tổ hợp và biên dạy bài múa cho trẻ mầm non
CLO3	A3	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu

6.41. Học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em

Mã học phần: 010106004

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những vấn đề chung trong phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em: những quan điểm tiếp cận, các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em; những phương pháp cụ thể nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em: nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn; sử dụng toán thống kê trong nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em; các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giảng giải được những kiến thức cơ bản về khoa học và nghiên cứu khoa học.
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học để xác định vấn đề nghiên cứu, xác định các nhiệm vụ, phương pháp trong quá trình nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em.
CLO3	S3	Có thể tiến hành một số kỹ năng nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em
CLO4	S3	Có khả năng thuyết trình khi báo cáo sản phẩm nghiên cứu khoa học giáo dục trẻ em

6.42. Học phần: Quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong giáo dục mầm non

Mã học phần: 010615018

Số tín chỉ: 2 (2.0)

Loại học phần: Bắt buộc

a, Mô tả tóm tắt học phần

Học phần trang bị cho người học: một số vấn đề lý luận cơ bản về đạo đức nghề nghiệp của giáo viên mầm non; quy tắc đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non; vai trò và nội dung của quy tắc đạo đức nghề nghiệp đối với giáo viên mầm non; vận dụng xử lý tình huống thực hiện quy tắc đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những nội dung cơ bản về đạo đức nghề nghiệp

		trong giáo dục mầm non; các quy định của pháp luật liên quan đến đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non.
CLO2	K3	Thực hiện được các quy tắc đạo đức nghề nghiệp giáo viên mầm non.
CLO3	S3	Giải quyết được các tình huống ứng xử thường gặp ở trường mầm non theo yêu cầu của đạo đức nghề nghiệp.
CLO4	A3	Tích cực rèn luyện phẩm chất, năng lực của bản thân để thực sự luôn là tấm gương sáng về đạo đức để học sinh noi theo.

6.43. Học phần: Tiếng Anh chuyên ngành Giáo dục mầm non

Mã học phần: 010313014

Số tín chỉ: 3(2,1)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng về Tiếng Anh chuyên ngành giáo dục mầm non và vốn ngữ pháp cơ bản (động từ khuyết thiếu, đại từ quan hệ, liên từ nối....) nhằm phát triển các kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết) ở trình độ bậc 3 Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam trong học tập và hoạt động nghề nghiệp. Đặc biệt, môn học này còn giúp sinh viên trau dồi khả năng dịch những câu đơn giản liên quan đến chuyên ngành mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S2	Vận dụng được các kiến thức ngôn ngữ cần thiết về từ vựng, ngữ pháp và kiến thức chuyên ngành vào hoạt động giao tiếp trong học tập và nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực giáo dục mầm non.
CLO2	S3	Thực hành và phát triển các kỹ năng nghe, đọc, viết, nói, dịch thuật với những chủ đề về chuyên ngành giáo dục mầm non.
CLO3	S3	Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động học tập, nghề nghiệp.
CLO4	A3	Thể hiện khả năng tự học, đóng góp ý kiến trong quá trình học tập.

6.44. Học phần: Ca hát mầm non

Mã học phần: 010107003

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về ca hát; Các kỹ thuật hát liền tiếng (legato), hát nảy tiếng (staccato), hát nhanh. Thực hành học hát, thể hiện các bài hát hành khúc, trữ tình, vui hoạt trong chương trình giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về ca hát
CLO2	S3	Thể hiện được bài hát trong chương trình giáo dục mầm non
CLO3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu

6.45. Học phần: Đàn phím điện tử

Mã học phần: 010107006 Số tín chỉ: 2(1;1) Loại học phần: Tự chọn
a) Mô tả học phần

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản về Đàn phím điện tử bao gồm: cấu trúc, chức năng và cách sử dụng các chức năng của cây đàn phím điện tử; phương pháp luyện tập các gam Đô trưởng, Son trưởng, Pha trưởng và hợp âm của các gam đó; thực hành đàn các bài hát viết ở giọng Đô trưởng, Son trưởng, Pha trưởng trong chương trình giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về âm nhạc và Đàn phím điện tử
CLO 2	S3	Thực hiện đàn được bài hát ở giọng C, F, G trong chương trình giáo dục mầm non
CLO 3	A4	Tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ học tập, có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

6.46. Học phần: Đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học trong trường mầm non

Mã học phần: 010106005 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Tự chọn
a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm: những kiến thức lí luận cơ bản về đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể, từ đó rèn cho sinh viên cách thức đọc và kể diễn cảm tác phẩm văn học theo loại thể.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lí luận cơ bản về đọc kể diễn cảm TPVH trong trường MN
CLO2	S3	Thực hiện và đánh giá được hoạt động đọc, kể diễn cảm TPVH và đóng kịch
CLO3	A4	Có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao năng lực đọc kể diễn cảm TPVH

6.47. Học phần: Thiết kế và sử dụng đồ chơi, đồ dùng dạy học

Mã học phần: 010107010 Số tín chỉ: 2(1,1) Loại học phần: Tự chọn
a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đồ chơi, đồ dùng dạy học trong giáo dục mầm non: Khái niệm, vai trò, nguyên tắc, phương pháp thiết kế, kĩ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học. Sinh viên có kỹ năng tự thiết kế và làm được một số đồ chơi cho trẻ và đồ dùng dạy học từ các nguyên vật liệu có nguồn gốc từ tự nhiên hoặc tái chế.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những kiến thức cơ bản về đồ chơi, đồ dùng dạy học trong giáo dục mầm non: Khái niệm, vai trò, nguyên tắc,

		phương pháp thiết kế, kỹ thuật làm đồ chơi, đồ dùng dạy học cho trẻ mầm non.
CLO 2	S3	Thực hiện tìm kiếm, lựa chọn nguyên liệu, lập ý tưởng thiết kế và làm được các loại đồ chơi, đồ dùng dạy học phục vụ cho công tác chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.
CLO 3	A4	Người học có thái độ tích cực, chủ động trong hoạt động học tập. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu. Tham gia làm việc nhóm hiệu quả

6.48. Học phần: Giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non

Mã học phần: 010106006

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản kiến thức cơ bản về giáo dục tích hợp và giáo dục tích hợp trong giáo dục mầm non; Hiểu bản chất và đặc thù của giáo dục tích hợp theo chủ đề ở trường mầm non; Vận dụng được lý luận giáo dục tích hợp vào thực tiễn tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp cho trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về giáo dục tích hợp, tổ chức hoạt động giáo dục tích hợp theo chủ đề cho trẻ ở trường mầm non
CLO 2	S3	Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp
CLO 3	S3	Tổ chức được các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp.
CLO 4	S4	Đánh giá được việc tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp.

6.49. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non

Mã học phần: 010106007

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về một số vấn đề chung về giáo dục STEAM (các thành tố của giáo dục STEAM, phân loại và các cấp độ giáo dục STEAM) và STEAM trong giáo dục mầm non (khái niệm STEAM, ý nghĩa của giáo dục STEAM, mục tiêu của giáo dục STEAM, đặc trưng các thành tố STEAM, một số hình thức hoạt động giáo dục STEAM, các mức độ tích hợp giáo dục STEAM trong giáo dục mầm non, một số qui trình tổ chức hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ mầm non); Vận dụng các tri thức chuyên môn, nghiệp vụ để tổ chức các hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non (nguyên tắc tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non, các giai đoạn tổ chức hoạt động giáo dục STEAM trong trường mầm non).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về tổ chức hoạt động STEAM trong giáo dục mầm non
CLO2	S3	Thiết kế được kế hoạch hoạt động/ dự án giáo dục STEAM trong trường mầm non

CLO3	S3	Tổ chức được hoạt động/ dự án giáo dục STEAM trong trường mầm non
CLO4	S4	Đánh giá được việc tổ chức các hoạt động/dự án giáo dục STEAM trong trường mầm non

6.50. Học phần: Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010106008

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non bao gồm: Khái niệm, quy trình, hình thức hoạt động và vai trò của hoạt động trải nghiệm đối với trẻ mầm non, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non; Mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non; Vận dụng những học vấn cơ bản về hoạt động trải nghiệm và mô hình tổ chức hoạt động trải nghiệm để tổ chức các hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về hoạt động trải nghiệm cho trẻ mầm non
CLO 2	S3	Lập được kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non
CLO 3	S3	Tổ chức được hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non
CLO 4	S4	Đánh giá được việc tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng trải nghiệm cho trẻ mầm non

6.51. Học phần: Giáo dục bảo vệ môi trường cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010202212

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần bao gồm:

- Một số vấn đề chung về giáo dục môi trường: tầm quan trọng của việc giáo dục môi trường, các khái niệm cơ bản trong giáo dục môi trường, hoạt động giáo dục môi trường;

- Giáo dục môi trường cho trẻ mầm non: Khái niệm, ý nghĩa, bản chất của việc giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, đặc điểm lĩnh hội tri thức về môi trường của trẻ mầm non và các quan điểm cơ bản trong giáo dục môi trường cho trẻ mầm non hiện nay. Từ đó xác định mục đích, nhiệm vụ, nội dung, phương pháp, các hình thức và điều kiện GDMT cho trẻ mầm non. Lập kế hoạch, tổ chức giáo dục môi trường trong các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Khái quát một số vấn đề chung về giáo dục môi trường cho trẻ mầm non, và các kiến thức chung về lý luận GDMT
CLO2	K3	Lựa chọn được nội dung, ý tưởng, phương pháp để GDBV MT cho trẻ mầm non
CLO3	S3	Lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động giáo dục môi trường thông qua các hoạt động giáo dục ở trường mầm non

CLO4	S4	Đánh giá các hoạt động giáo dục môi trường thông qua các hoạt động giáo dục ở trường mầm non
CLO5	S4	Rèn kỹ năng làm việc theo nhóm, tích cực và có hiệu quả

6.52. Học phần: *Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non*

Mã học phần: 010716016

Số tín chỉ: 2(1;1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Nội dung học phần gồm: Học phần trang bị những kiến thức chung về giáo dục kỹ năng sống; Giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non (mục tiêu, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục kỹ năng sống, các bước thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non). Trên cơ sở đó sinh viên có thể lập kế hoạch, tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được những vấn đề lý luận chung về kỹ năng sống và giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
CLO2	K3	Vận dụng được những kiến thức về giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non trong thiết kế và tổ chức giáo dục kỹ năng sống cho trẻ mầm non
CLO3	S2	Thiết kế một số hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em lứa tuổi mầm non
CLO4	S2	Tổ chức một số hoạt động giáo dục kỹ năng sống cho trẻ em lứa tuổi mầm non

6.53. Học phần: *Vệ sinh an toàn thực phẩm cho trẻ mầm non*

Mã học phần: 010202215

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về: Nguyên nhân và các yếu tố gây ngộ độc thực phẩm; điều kiện và phương pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; khái quát nội dung chính của các văn bản quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm. Trên cơ sở đó, sinh viên có kỹ năng về vệ sinh an toàn thực phẩm và phòng tránh ngộ độc thực phẩm cho trẻ ở trường mầm non; biết cách xây dựng các kế hoạch nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K3	Vận dụng kiến thức vệ sinh an toàn thực phẩm như: nguyên nhân và các yếu tố gây ngộ độc thực phẩm; điều kiện và phương pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; một số văn bản quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm để phòng tránh ngộ độc thực phẩm cho trẻ ở trường mầm non
CLO2	K4	Phân tích được cơ sở khoa học của các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ mầm non
CLO3	S3	Xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non ở các lứa tuổi khác nhau
CLO4	A3	Sinh viên có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

6.54. Học phần: Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non

Mã học phần: 010202216

Số tín chỉ: 2(2,0)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần Giáo dục giới tính cho trẻ mầm non là học phần tự chọn thuộc kiến thức ngành, nội dung học phần bao gồm những vấn đề chung về giới, giới tính; giáo dục giới tính cho trẻ mầm non; nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục giới tính cho trẻ mầm non. Trên cơ sở nội dung của học phần này, sinh viên có khả năng vận dụng các kiến thức liên quan trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục giới tính cho trẻ ở trường mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các kiến thức cơ bản về giới tính, giáo dục giới tính cho trẻ mầm non; nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục giới tính cho trẻ mầm non
CLO2	K3	Vận dụng kiến thức giáo dục giới tính cho trẻ trong hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại trường mầm non
CLO3	K4	Xác định được nội dung, phương pháp và ý tưởng về giáo dục giới tính cho trẻ em lứa tuổi mầm non
CLO4	S3	Xây dựng được trò chơi, kế hoạch cho các hoạt động tích hợp nội dung giáo dục giới tính cho trẻ mầm non
CLO5	A3	Thể hiện được khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm trong việc giáo dục giới tính cho trẻ ở trường MN

6.55. Học phần: Quản lý trong giáo dục mầm non

Mã học phần: 010106009

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức cơ bản về quản lý giáo dục (khái niệm, mục tiêu, chức năng, nguyên tắc, phương pháp, hình thức, thông tin và quá trình quản lý giáo dục); Công tác quản lý trường mầm non của cán bộ quản lý; Công tác quản lý nhóm, lớp của giáo viên mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về quản lý giáo dục, nghiệp vụ quản lý trường mầm non, quản lý nhóm, lớp mầm non
CLO 2	S3	Xây dựng được kế hoạch quản lý trường mầm non, kế hoạch quản lý nhóm, lớp mầm non
CLO 3	S3	Giải quyết được các tình huống trong công tác quản lý nhóm, lớp và quản lý trường mầm non
CLO 4	S3	Thực hiện được kỹ năng thuyết trình

6.56. Học phần: Đánh giá trong giáo dục mầm non

Mã học phần: 010106010

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần trang bị kiến thức về đánh giá trong giáo dục mầm non: Những vấn đề cơ bản, mục tiêu, nội dung, công cụ và phương pháp đánh giá. Từ đó định hướng cho người học một số kỹ năng đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non, hoạt động nghề nghiệp của GVMN, chương trình GDMN và sự phát triển của trẻ.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được các vấn đề lý luận để đánh giá trong giáo dục mầm non
CLO2	K3	Vận dụng những vấn đề lý luận để đánh giá trong giáo dục mầm non
CLO3	S3	Xác định công cụ đánh giá
CLO4	S3	Thực hiện hoạt động đánh giá
CLO5	S3	Phân tích kết quả đánh giá

6.57. Học phần: Ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non

Mã học phần: 010314003

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Học phần cung cấp những nội dung và các kỹ năng sử dụng các phần mềm ứng dụng như: phần mềm thiết kế bài giảng điện tử, phần mềm xử lý âm thanh và phim, bản đồ tư duy, các phần mềm trò chơi cho trẻ, phần mềm quản lý dinh dưỡng, ...

Sinh viên được trang bị các kiến thức về thiết kế bài giảng điện tử. Rèn luyện các kỹ năng sử dụng kết hợp các phần mềm để thiết kế bài giảng cho hoạt động giáo dục mầm non.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	K2	Giải thích được các ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục mầm non vào các hoạt động giáo dục. Tìm kiếm và khai thác nguồn tài nguyên trên mạng Internet
CLO2	S3	Sử dụng thuần thục phần mềm MS PowerPoint để xây dựng bài giảng.
CLO3	S3	Sử dụng thuần thục một số phần mềm xử lý âm thanh và phim. Từ đó ứng dụng vào các bài giảng điện tử cho giáo dục trẻ mầm non
CLO4	S3	Sử dụng thành thạo bộ phần mềm phát triển trí tuệ trẻ mầm non, lựa chọn các trò chơi từ phần mềm, sáng tạo các trò chơi phù hợp với chủ đề, hoạt động để đưa vào bài dạy Sử dụng thành thạo bộ phần mềm Quản lý dinh dưỡng để báo cáo tổng hợp quá trình dinh dưỡng của trường và phần mềm tạo bản đồ tư duy để xây dựng mạng nội dung cho các chủ đề giáo dục

6.58. Học phần: Xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non

Mã học phần: 010106011

Số tín chỉ: 2(1,1)

Loại học phần: Tự chọn

a) Mô tả học phần

Một số vấn đề chung về môi trường giáo dục trong trường mầm non (Các khái niệm cơ bản, phân loại môi trường giáo dục, tầm quan trọng của môi trường giáo dục mầm non, môi trường giáo dục trong trường mầm non theo các mô hình giáo dục tiên

tiến). Xây dựng và sử dụng, đánh giá môi trường giáo dục trong trường mầm non (nguyên tắc, qui trình, hướng dẫn xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục trong trường mầm non).

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	K2	Diễn giải được những vấn đề lý luận về xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non
CLO2	K3	Vận dụng được cơ sở khoa học trong xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non
CLO3	K4	Phân tích được cơ sở khoa học của việc xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non
CLO4	S3	Lập kế hoạch xây dựng môi trường giáo dục trong trường mầm non
CLO5	S3	Sử dụng môi trường giáo dục trẻ trong các hoạt động
CLO6	S3	Đánh giá việc xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục trong trường mầm non

6.59. Học phần: Thực hành sư phạm thường xuyên 1

Mã học phần: 010106018

Số tín chỉ: 3(0,3)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Quan sát các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại trường mầm non; Rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá một số hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ: Vệ sinh chăm sóc, tổ chức bữa ăn; Hoạt động tạo hình; Hoạt động phát triển vận động; Hoạt động với đồ vật, Hoạt động vui chơi; Nhận biết tập nói; Nhận biết phân biệt; Khám phá khoa học; Khám phá xã hội; Hoạt động ngoài trời; Hoạt động âm nhạc. Phát triển kỹ năng tự học, tự bồi dưỡng góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CĐR học phần	TĐNL	Mô tả CĐR học phần
CLO1	S3	Lập được kế hoạch hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ
CLO2	S3	Tổ chức được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ
CLO3	S4	Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ
CLO4	S4	Thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm
CLO5	A3	Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác ở các môi trường khác nhau

6.60. Học phần: Thực hành sư phạm thường xuyên 2

Mã học phần: 010106019

Số tín chỉ: 2(0,2)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Quan sát các hoạt động giáo dục trẻ tại trường mầm non; Rèn luyện các kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, đánh giá một số hoạt động giáo dục trẻ: Hoạt động làm quen với tác phẩm văn học; Hoạt động làm quen với chữ cái; Hoạt động làm quen với toán; Hoạt động phát triển tình cảm - xã hội; Lập kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục mầm non. Phát triển kỹ năng tự học, tự bồi dưỡng góp phần hình thành kỹ năng nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO1	S3	Lập kế hoạch thực hiện chương trình giáo dục các nhóm, lớp, nhà trường
CLO2	S3	Tổ chức được các hoạt động giáo dục trẻ
CLO3	S4	Đánh giá được các hoạt động giáo dục trẻ
CLO4	S3	Có kỹ năng làm bài tập thu hoạch hoạt động thực tế tỉnh ngoài
CLO5	S4	Thực hiện được kỹ năng làm việc nhóm
CLO6	A4	Làm chủ và quản lý được bản thân trong quá trình học tập và công tác ở các môi trường khác nhau

6.61. Học phần: Thực tập sư phạm 1

Mã học phần: 010106014

Số tín chỉ: 3 (0,3)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các hoạt động: tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương, tình hình thực tế giáo dục ở trường mầm non hiện nay; thực tập hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và một số hoạt động giáo dục trẻ; làm công tác chủ nhiệm lớp. Viết báo cáo thu hoạch cá nhân và bài tập Tâm lý - Giáo dục.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	S3	Lập được kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 2	S3	Tổ chức được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 3	S4	Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 4	S3	Thiết kế và làm được đồ dùng đồ chơi phục vụ hoạt động giáo dục trẻ
CLO 5	S3	Có kỹ năng làm bài tập tâm lý giáo dục và bài thu hoạch về quá trình thực tập sư phạm
CLO 6	S4	Thực hiện giao tiếp phù hợp với trẻ, với giáo viên mầm non, cán bộ trường mầm non và người chăm sóc trẻ
CLO 7	A3	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng; Tuân thủ được các quy định đạo đức nhà giáo; Thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân

6.62. Học phần: Thực tập sư phạm 2

Mã học phần: 010106015

Số tín chỉ: 5 (0,5)

Loại học phần: Bắt buộc

a) Mô tả học phần

Học phần gồm các hoạt động: tìm hiểu thực tế giáo dục địa phương, tình hình thực tế giáo dục ở trường mầm non hiện nay; thực tập hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ; làm công tác chủ nhiệm lớp. Viết báo cáo thu hoạch cá nhân về quá trình thực tập sư phạm.

b) Chuẩn đầu ra học phần

CDR học phần	TĐNL	Mô tả CDR học phần
CLO 1	S3	Lập được kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 2	S3	Tổ chức được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ MN
CLO 3	S4	Đánh giá được hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ mầm non
CLO 4	S3	Thiết kế và làm được đồ dùng đồ chơi phục vụ hoạt động giáo dục trẻ
CLO 5	S3	Có kỹ năng làm bài thu hoạch về quá trình thực tập sư phạm
CLO 6	S4	Thực hiện giao tiếp phù hợp với trẻ, với giáo viên mầm non, cán bộ trường mầm non và người chăm sóc trẻ
CLO 7	A4	Thích ứng được với môi trường học tập và làm việc thay đổi; Thể hiện ý thức và năng lực tự học tập, bồi dưỡng; Tuân thủ được các quy định đạo đức nhà giáo; Thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm công dân